

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII quyết nghị cơ bản thống nhất với các nội dung đề xuất của Bộ Chính trị và Đề án về phương án sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; sắp xếp các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội ngày 18 tháng 01 năm 2024 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh: số 440/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025; số 504/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025; số 503/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025

phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 15/BC-KTNS ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Công nhận và thống nhất phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai, với tổng số tiền 280.586,821 triệu đồng, gồm:

- Phân bổ cho các xã, phường thụ hưởng trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp), số tiền: 70.512,821 triệu đồng.

- Phân bổ cho các xã, phường thụ hưởng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp), số tiền: 210.074 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 01, 02)

2. Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai, với tổng số tiền 256.306 triệu đồng, gồm:

- Phân bổ cho các xã, phường thụ hưởng trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp), số tiền: 102.315 triệu đồng.

- Phân bổ cho các xã, phường thụ hưởng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp), số tiền: 153.991 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 03, 04)

3. Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới, với tổng số tiền 93.153,175 triệu đồng, gồm:

- Phân bổ cho các xã, phường thụ hưởng trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp), số tiền: 33.598,680 triệu đồng.

- Phân bổ cho các xã, phường thụ hưởng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp), số tiền: 59.554,495 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 05, 06)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, CTHĐ.



CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

PHỤ LỤC SỐ 01

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THỰ HƯỞNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG SỐ	70.512,821	52.138,488	18.374,333
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	19.991,821	17.351,488	2.640,333
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	462,555	402,222	60,333
	Xã Ân Tường	462,555	402,222	60,333
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	19.529,266	16.949,266	2.580,000
2.1	Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	17.020,000	14.800,000	2.220,000
2.1.1	Xã An Hòa	954,750	852,000	102,750
2.1.2	Xã An Lão	1.554,750	1.352,000	202,750
2.1.3	Xã An Vinh	2.154,750	1.852,000	302,750
2.1.4	Xã An Toàn	1.554,750	1.352,000	202,750
2.1.5	Xã Vĩnh Thịnh	780,000	670,000	110,000
2.1.6	Xã Vĩnh Quang	1.689,000	1.475,000	214,000
2.1.7	Xã Vĩnh Sơn	1.700,000	1.480,000	220,000
2.1.8	Xã Vân Canh	2.267,000	1.943,000	324,000
2.1.9	Xã Canh Liên	1.469,000	1.306,000	163,000
2.1.10	Xã Ân Tường	828,000	720,000	108,000
2.1.11	Xã Kim Sơn	880,000	765,000	115,000
2.1.12	Xã Vạn Đức	367,000	319,000	48,000
2.1.13	Xã Tây Sơn	137,000	119,000	18,000
2.1.14	Xã Bình Phú	684,000	595,000	89,000
2.2	Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	2.509,266	2.149,266	360,000
2.2.1	Xã An Hòa	96,000	86,000	10,000
2.2.2	Xã An Lão	230,420	197,420	33,000
2.2.3	Xã An Vinh	440,000	380,000	60,000
2.2.4	Xã An Toàn	123,000	93,000	30,000
2.2.5	Xã Vĩnh Thạnh	133,000	116,000	17,000
2.2.6	Xã Vĩnh Thịnh	134,000	116,000	18,000
2.2.7	Xã Vĩnh Quang	134,000	116,000	18,000
2.2.8	Xã Vĩnh Sơn	134,000	118,000	16,000
2.2.9	Xã Vân Canh	306,000	266,000	40,000
2.2.10	Xã Canh Vinh	153,000	133,000	20,000
2.2.11	Xã Canh Liên	155,000	135,000	20,000
2.2.12	Xã Tây Sơn	17,000	15,000	2,000
2.2.13	Xã Bình Phú	85,000	74,000	11,000
	Chờ phân bổ	368,846	303,846	65,000

STT	Danh mục dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	38.933,000	24.684,000	14.249,000
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	38.933,000	24.684,000	14.249,000
1.1	Xã An Hòa	1.939,000	1.338,000	601,000
1.2	Xã An Lão	3.232,000	1.794,000	1.438,000
1.3	Xã An Vinh	6.172,000	4.014,000	2.158,000
1.4	Xã An Toàn	2.742,000	1.784,000	958,000
1.5	Xã Vĩnh Thạnh	955,000	520,000	435,000
1.6	Xã Vĩnh Thịnh	1.725,000	1.010,000	715,000
1.7	Xã Vĩnh Quang	3.260,000	2.377,000	883,000
1.8	Xã Vĩnh Sơn	3.858,000	2.305,000	1.553,000
1.9	Xã Vân Canh	5.062,000	3.200,000	1.862,000
1.10	Xã Canh Vinh	1.620,000	1.000,000	620,000
1.11	Xã Canh Liên	1.808,000	1.183,000	625,000
1.12	Xã Ân Tường	1.610,000	1.020,000	590,000
1.13	Xã Kim Sơn	1.650,000	1.050,000	600,000
1.14	Xã Vạn Đức	1.574,000	995,000	579,000
1.15	Xã Tây Sơn	288,000	183,000	105,000
1.16	Xã Bình Phú	1.438,000	911,000	527,000
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.954,000	2.570,000	384,000
I	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	620,000	540,000	80,000
1.1	Xã An Vinh	200,000	174,000	26,000
1.2	Xã Vĩnh Quang	47,000	40,000	7,000
1.3	Xã Vĩnh Sơn	70,000	62,000	8,000
1.4	Xã Vân Canh	158,000	138,000	20,000
1.5	Xã Canh Vinh	51,000	45,000	6,000
1.6	Xã Canh Liên	54,000	46,000	8,000
1.7	Xã Tây Sơn	7,000	6,000	1,000
1.8	Xã Bình Phú	33,000	29,000	4,000
2	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.334,000	2.030,000	304,000
2.1	Xã An Hòa	96,000	84,000	12,000
2.2	Xã An Lão	215,000	186,000	29,000
2.3	Xã An Vinh	426,000	371,000	55,000
2.4	Xã An Toàn	115,000	100,000	15,000
2.5	Xã Vĩnh Thạnh	80,000	72,000	8,000
2.6	Xã Vĩnh Thịnh	138,000	119,000	19,000
2.7	Xã Vĩnh Quang	180,000	156,000	24,000
2.8	Xã Vĩnh Sơn	180,000	156,000	24,000
2.9	Xã Tây Sơn	10,500	9,000	1,500
2.10	Xã Bình Phú	52,500	46,000	6,500
	Chờ phân bổ	841,000	731,000	110,000
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.610,000	1.400,000	210,000

STT	Danh mục dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
1	Xã An Hòa	87,000	75,000	12,000
2	Xã An Lão	174,000	152,000	22,000
3	Xã An Vinh	263,000	228,000	35,000
4	Xã An Toàn	174,000	152,000	22,000
5	Xã Vĩnh Thịnh	50,000	44,500	5,500
6	Xã Vĩnh Quang	50,000	44,500	5,500
7	Xã Vĩnh Sơn	150,000	128,000	22,000
8	Xã Vân Canh	300,000	270,000	30,000
9	Xã Canh Vinh	40,000	30,000	10,000
10	Xã Tây Sơn	27,500	24,000	3,500
11	Xã Bình Phú	135,500	118,000	17,500
	Chờ phân bổ	159,000	134,000	25,000
V	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	2.243,000	1.950,000	293,000
1	Xã An Hòa	232,000	220,000	12,000
2	Xã An Lão	218,000	189,000	29,000
3	Xã An Vinh	297,000	243,000	54,000
4	Xã An Toàn	95,000	80,000	15,000
5	Xã Vĩnh Thạnh	41,000	36,000	5,000
6	Xã Vĩnh Thịnh	121,500	106,000	15,500
7	Xã Vĩnh Quang	202,500	176,000	26,500
8	Xã Vĩnh Sơn	162,000	140,000	22,000
9	Xã Bình Phú	31,000	27,000	4,000
	Chờ phân bổ	843,000	733,000	110,000
VI	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.220,000	2.800,000	420,000
1	Xã An Hòa	110,000	95,000	15,000
2	Xã An Lão	349,000	310,000	39,000
3	Xã An Vinh	515,000	456,000	59,000
4	Xã An Toàn	153,000	120,000	33,000
5	Xã Vĩnh Thạnh	67,500	58,000	9,500
6	Xã Vĩnh Thịnh	191,500	166,500	25,000
7	Xã Vĩnh Quang	315,000	273,500	41,500
8	Xã Vĩnh Sơn	252,000	220,000	32,000
9	Xã Tây Sơn	28,000	24,000	4,000
10	Xã Bình Phú	138,000	120,000	18,000
	Chờ phân bổ	1.101,000	957,000	144,000
VII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	660,000	574,000	86,000
1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	660,000	574,000	86,000
1.1	Xã An Hòa	22,000	20,000	2,000
1.2	Xã An Lão	75,000	65,000	10,000
1.3	Xã An Vinh	105,000	90,000	15,000
1.4	Xã An Toàn	45,000	40,000	5,000
1.5	Xã Vĩnh Thạnh	15,000	12,500	2,500
1.6	Xã Vĩnh Thịnh	25,000	21,500	3,500
1.7	Xã Vĩnh Quang	55,000	48,000	7,000
1.8	Xã Vĩnh Sơn	60,000	53,000	7,000

STT	Danh mục dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
1.9	Xã Vân Canh	72,000	60,000	12,000
1.10	Xã Canh Vinh	24,000	20,000	4,000
1.11	Xã Canh Liên	24,000	20,000	4,000
1.12	Xã Bình Phú	11,000	9,000	2,000
	Chờ phân bổ	127,000	115,000	12,000
VIII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	901,000	809,000	92,000
I	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030</i>	<i>701,000</i>	<i>609,000</i>	<i>92,000</i>
1.1	Xã An Hòa	34,200	32,200	2,000
1.2	Xã An Lão	59,500	49,500	10,000
1.3	Xã An Vinh	111,300	96,300	15,000
1.4	Xã An Toàn	50,000	44,000	6,000
1.5	Xã Vĩnh Thạnh	12,000	10,500	1,500
1.6	Xã Vĩnh Thịnh	36,000	30,500	5,500
1.7	Xã Vĩnh Quang	61,000	54,000	7,000
1.8	Xã Vĩnh Sơn	50,000	43,000	7,000
1.9	Xã Tây Sơn	6,000	5,000	1,000
1.10	Xã Bình Phú	26,000	23,000	3,000
	Chờ phân bổ	255,000	221,000	34,000
2	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	<i>200,000</i>	<i>200,000</i>	
2.1	Xã An Hòa	10,000	10,000	
2.2	Xã An Lão	18,000	18,000	
2.3	Xã An Vinh	32,000	32,000	
2.4	Xã An Toàn	15,000	15,000	
2.5	Xã Vĩnh Thạnh	4,200	4,200	
2.6	Xã Vĩnh Thịnh	10,800	10,800	
2.7	Xã Vĩnh Quang	16,000	16,000	
2.8	Xã Vĩnh Sơn	16,000	16,000	
2.9	Xã Bình Phú	3,000	3,000	
	Chờ phân bổ (nguồn địa phương nộp trả ngân sách tỉnh)	75,000	75,000	

Ghi chú: Kinh phí chờ phân bổ giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định

PHỤ LỤC SỐ 02

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 CHO XÃ, PHƯỜNG THỤ HƯỞNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG SỐ	210.074,000	189.213,000	20.861,000
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	27.021,000	27.021,000	-
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	11.954,000	11.954,000	-
1.1.1	Phường Ayun Pa	150,000	150,000	-
1.1.2	Xã Ia Rbol	195,000	195,000	-
1.1.3	Xã Ia Sao	195,000	195,000	-
1.1.4	Xã Chư Prông	61,000	61,000	-
1.1.5	Xã Bàu Cạn	100,000	100,000	-
1.1.6	Xã Ia Boong	60,000	60,000	-
1.1.7	Xã Ia Lâu	150,000	150,000	-
1.1.8	Xã Ia Pia	170,000	170,000	-
1.1.9	Xã Ia Tôr	60,000	60,000	-
1.1.10	Xã Chư Puh	70,000	70,000	-
1.1.11	Xã Ia Hrú	160,000	160,000	-
1.1.12	Xã Chư Sê	160,000	160,000	-
1.1.13	Xã Bờ Ngoong	90,000	90,000	-
1.1.14	Xã Ia Ko	30,000	30,000	-
1.1.15	Xã Albá	40,000	40,000	-
1.1.16	Xã Đak Đoa	50,000	50,000	-
1.1.17	Xã Ia Băng	340,000	340,000	-
1.1.18	Xã KDang	410,000	410,000	-
1.1.19	Xã Biền Hồ	50,000	50,000	-
1.1.20	Xã Đak Pơ	580,000	580,000	-
1.1.21	Xã Ya Hội	290,000	290,000	-
1.1.22	Xã Đức Cơ	140,000	140,000	-
1.1.23	Xã Ia Dơk	210,000	210,000	-
1.1.24	Xã Ia Krêl	320,000	320,000	-
1.1.25	Xã Ia Pnôn	140,000	140,000	-
1.1.26	Xã Ia Dom	50,000	50,000	-
1.1.27	Xã Ia Nan	40,000	40,000	-
1.1.28	Xã Ia Grai	260,000	260,000	-
1.1.29	Xã Ia Hrug	270,000	270,000	-
1.1.30	Xã Ia Krái	270,000	270,000	-
1.1.31	Xã Ia O	90,000	90,000	-
1.1.32	Xã Ia Chía	100,000	100,000	-
1.1.33	Xã Gào	250,000	250,000	-
1.1.34	Xã Pờ Tó	70,000	70,000	-
1.1.35	Xã Ia Pa	50,000	50,000	-
1.1.36	Xã Ia Tul	100,000	100,000	-

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
1.1.37	Xã Kbang	140,000	140,000	-
1.1.38	Xã Tơ Tung	80,000	80,000	-
1.1.39	Xã Kông Bơ La	140,000	140,000	-
1.1.40	Xã Sơn Lang	160,000	160,000	-
1.1.41	Xã Krong	200,000	200,000	-
1.1.42	Xã Chư Krey	350,000	350,000	-
1.1.43	Xã Ia Dreh	1.190,000	1.190,000	-
1.1.44	Xã Ia Rsai	260,000	260,000	-
1.1.45	Xã Uar	460,000	460,000	-
1.1.46	Xã Phú Túc	710,000	710,000	-
1.1.47	Xã Mang Yang	330,000	330,000	-
1.1.48	Xã Lơ Pang	140,000	140,000	-
1.1.49	Xã Kon Chiêng	600,000	600,000	-
1.1.50	Xã Hra	410,000	410,000	-
1.1.51	Xã Ayun	160,000	160,000	-
1.1.52	Xã Chư A Thai	130,000	130,000	-
1.1.53	Xã Phú Thiện	460,000	460,000	-
1.1.54	Xã Ia Hiao	90,000	90,000	-
1.1.55	Phường An Phú	70,000	70,000	-
1.1.56	Xã Biên Hồ	100,000	100,000	-
	Chưa phân bổ chi tiết	3,000	3,000	-
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	15.067,000	15.067,000	-
1.2.1	Phường Ayun Pa	67,000	67,000	-
1.2.2	Xã Ia Rbol	42,000	42,000	-
1.2.3	Xã Ia Sao	42,000	42,000	-
1.2.4	Xã Ia Ly	288,000	288,000	-
1.2.5	Xã Ia Khuol	378,000	378,000	-
1.2.6	Xã Ia Phí	171,000	171,000	-
1.2.7	Xã Biên Hồ	114,000	114,000	-
1.2.8	Xã Chư Sê	306,000	306,000	-
1.2.9	Xã Bờ Ngoong	324,000	324,000	-
1.2.10	Xã Ia Ko	96,000	96,000	-
1.2.11	Xã Albá	174,000	174,000	-
1.2.12	Xã Ia Hnú	45,000	45,000	-
1.2.13	Xã KDang	141,000	141,000	-
1.2.14	Xã Biên Hồ	96,000	96,000	-
1.2.15	Xã Đak Somei	252,000	252,000	-
1.2.16	Xã Đak Pơ	447,000	447,000	-
1.2.17	Xã Ya Hội	303,000	303,000	-
1.2.18	Xã Đức Cơ	93,000	93,000	-
1.2.19	Xã Ia Dok	156,000	156,000	-
1.2.20	Xã Ia Krêl	228,000	228,000	-
1.2.21	Xã Ia Pnôn	99,000	99,000	-
1.2.22	Xã Ia Dom	36,000	36,000	-
1.2.23	Xã Ia Nan	30,000	30,000	-
1.2.24	Xã Ia Grai	93,000	93,000	-
1.2.25	Xã Ia Hrun	96,000	96,000	-
1.2.26	Xã Ia Krái	96,000	96,000	-
1.2.27	Xã Ia O	33,000	33,000	-

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
1.2.28	Xã Ia Chía	33,000	33,000	-
1.2.29	Xã Gào	63,000	63,000	-
1.2.30	Xã Pờ Tó	51,000	51,000	-
1.2.31	Xã Ia Pa	33,000	33,000	-
1.2.32	Xã Ia Tul	69,000	69,000	-
1.2.33	Xã Kbang	132,000	132,000	-
1.2.34	Xã Tơ Tung	150,000	150,000	-
1.2.35	Xã Kông Bơ La	75,000	75,000	-
1.2.36	Xã Kông Chro	1.839,000	1.839,000	-
1.2.37	Xã Chơ Long	1.131,000	1.131,000	-
1.2.38	Xã Chư Krey	1.089,000	1.089,000	-
1.2.39	Xã Ya Ma	957,000	957,000	-
1.2.40	Xã SRó	1.035,000	1.035,000	-
1.2.41	Xã Đăk Song	675,000	675,000	-
1.2.42	Xã Ia Dreh	363,000	363,000	-
1.2.43	Xã Ia Rsai	504,000	504,000	-
1.2.44	Xã Uar	222,000	222,000	-
1.2.45	Xã Phú Túc	369,000	369,000	-
1.2.46	Xã Mang Yang	138,000	138,000	-
1.2.47	Xã Lơ Pang	642,000	642,000	-
1.2.48	Xã Kon Chiêng	318,000	318,000	-
1.2.49	Xã Ayun	441,000	441,000	-
1.2.50	Xã Chư A Thai	129,000	129,000	-
1.2.51	Xã Phú Thiện	168,000	168,000	-
1.2.52	Xã Ia Hiao	186,000	186,000	-
1.2.53	Phường An Phú	9,000	9,000	-
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	427,000	427,000	-
2.1	Xã Ia Lâu	100,000	100,000	-
2.2	Xã Ia Pia	100,000	100,000	-
2.3	Xã Ia Púch	56,000	56,000	-
2.4	Xã Pờ Tó	87,000	87,000	-
2.5	Xã Lơ Pang	28,000	28,000	-
2.6	Xã Hra	28,000	28,000	-
2.7	Xã Ayun	28,000	28,000	-
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	74.599,000	71.585,000	3.014,000
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	16.715,000	16.715,000	-
3.1.1	Xã Ia Khuol	1.510,000	1.510,000	-
3.1.2	Xã Ia Phí	3,000	3,000	-
3.1.3	Xã Biền Hồ	182,000	182,000	-
3.1.4	Xã Ia Mơ	59,000	59,000	-
3.1.5	Xã Chư Puh	16,000	16,000	-
3.1.6	Xã Đak Somei	1.646,000	1.646,000	-
3.1.7	Xã Pờ Tó	1.248,000	1.248,000	-

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
3.1.8	Xã Ia Tul	77,000	77,000	-
3.1.9	Xã Kông Chro	241,000	241,000	-
3.1.10	Xã Ya Ma	87,000	87,000	-
3.1.11	Xã SRó	3.308,000	3.308,000	-
3.1.12	Xã Đăk Song	1.712,000	1.712,000	-
3.1.13	Xã Ia Dreh	1.206,000	1.206,000	-
3.1.14	Xã Ia Rsai	154,000	154,000	-
3.1.15	Xã Uar	112,000	112,000	-
3.1.16	Xã Phú Túc	1.388,000	1.388,000	-
3.1.17	Xã Lơ Pang	1.252,240	1.252,240	-
3.1.18	Xã Kon Chiêng	2.195,647	2.195,647	-
3.1.19	Xã Hra	184,113	184,113	-
3.1.20	Xã Chư A Thai	134,000	134,000	-
3.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	55.100,000	52.086,000	3.014,000
3.2.1	Xã Cửu An	359,000	339,000	20,000
3.2.2	Xã Ia Ly	1.040,000	1.040,000	-
3.2.3	Xã Ia Khuol	1.982,000	1.982,000	-
3.2.4	Xã Ia Phí	716,000	716,000	-
3.2.5	Xã Biển Hồ	763,000	517,000	246,000
3.2.6	Xã Chư Prông	526,000	486,000	40,000
3.2.7	Xã Bàu Cạn	940,000	900,000	40,000
3.2.8	Xã Ia Boòng	540,000	500,000	40,000
3.2.9	Xã Ia Lâu	740,000	700,000	40,000
3.2.10	Xã Ia Pia	1.040,000	1.000,000	40,000
3.2.11	Xã Ia Tôr	490,000	450,000	40,000
3.2.12	Xã Ia Púch	150,000	150,000	-
3.2.13	Xã Ia Mơ	108,000	100,000	8,000
3.2.14	Xã Chư Puh	770,000	739,000	31,000
3.2.15	Xã Ia Le	481,000	450,000	31,000
3.2.16	Xã Ia Hnú	911,500	859,300	52,200
3.2.17	Xã Ia Ko	717,600	674,700	42,900
3.2.18	Xã Chư Sê	118,400	111,900	6,500
3.2.19	Xã Albá	833,500	788,100	45,400
3.2.20	Xã Đak Đoa	120,000	113,000	7,000
3.2.21	Xã Kon Gang	358,000	338,000	20,000
3.2.22	Xã Ia Băng	1.217,000	1.150,000	67,000
3.2.23	Xã KDang	476,000	450,000	26,000
3.2.24	Xã Đak Somei	1.516,000	1.434,000	82,000
3.2.25	Xã Đak Pơ	1.197,420	1.132,000	65,420
3.2.26	Xã Ya Hội	724,580	685,000	39,580
3.2.27	Xã Đức Cơ	477,000	451,000	26,000
3.2.28	Xã Ia Dơk	836,000	790,000	46,000
3.2.29	Xã Ia Krêl	1.682,000	1.590,000	92,000
3.2.30	Xã Ia Pnôn	358,000	339,000	19,000
3.2.31	Xã Ia Nan	120,000	113,000	7,000
3.2.32	Xã Ia Grai	358,000	337,000	21,000
3.2.33	Xã Ia Krái	358,000	339,000	19,000
3.2.34	Xã Ia Chía	119,000	113,000	6,000
3.2.35	Xã Pờ Tó	1.476,300	1.395,600	80,700

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
3.2.36	Xã Ia Pa	732,800	692,700	40,100
3.2.37	Xã Ia Tul	1.778,900	1.681,700	97,200
3.2.38	Xã Kbang	1.074,000	1.015,000	59,000
3.2.39	Xã Tơ Tung	597,000	564,000	33,000
3.2.40	Xã Kông Bơ La	358,000	338,000	20,000
3.2.41	Xã Sơn Lang	239,000	226,000	13,000
3.2.42	Xã Krong	477,000	451,000	26,000
3.2.43	Xã Đak Rong	851,000	805,000	46,000
3.2.44	Xã Kông Chro	1.075,000	1.015,000	60,000
3.2.45	Xã Chơ Long	1.603,000	1.516,000	87,000
3.2.46	Xã Chư Krey	1.184,000	1.120,000	64,000
3.2.47	Xã Ya Ma	2.005,000	1.896,000	109,000
3.2.48	Xã SRó	1.568,000	1.482,000	86,000
3.2.49	Xã Đăk Song	1.658,000	1.567,000	91,000
3.2.50	Xã Ia Dreh	2.275,000	2.151,000	124,000
3.2.51	Xã Ia Rsai	1.827,000	1.727,000	100,000
3.2.52	Xã Uar	1.827,000	1.727,000	100,000
3.2.53	Xã Phú Túc	1.524,000	1.440,000	84,000
3.2.54	Xã Mang Yang	122,750	116,050	6,700
3.2.55	Xã Lơ Pang	2.001,320	1.892,020	109,300
3.2.56	Xã Kon Chiêng	1.510,780	1.428,280	82,500
3.2.57	Xã Hra	736,520	696,320	40,200
3.2.58	Xã Ayun	1.010,630	955,330	55,300
3.2.59	Xã Chư A Thai	815,000	770,000	45,000
3.2.60	Xã Phú Thiện	815,000	771,000	44,000
3.2.61	Xã Ia Hiao	815,000	770,000	45,000
3.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.784,000	2.784,000	-
3.3.1	Xã Cửu An	18,000	18,000	-
3.3.2	Xã Ia Khươl	127,000	127,000	-
3.3.3	Xã Biền Hồ	100,000	100,000	-
3.3.4	Xã Bàu Cạn	115,000	115,000	-
3.3.5	Xã Ia Boong	114,000	114,000	-
3.3.6	Xã Chư Puh	104,000	104,000	-
3.3.7	Xã Chư Sê	6,000	6,000	-
3.3.8	Xã Ia Ko	12,000	12,000	-
3.3.9	Xã Albá	42,000	42,000	-
3.3.10	Xã Ia Hnú	30,000	30,000	-
3.3.11	Xã Ia Băng	91,000	91,000	-
3.3.12	Xã Đak Somei	95,000	95,000	-
3.3.13	Xã Đak Pơ	72,000	72,000	-
3.3.14	Xã Ya Hội	25,000	25,000	-
3.3.15	Xã Đức Cơ	24,000	24,000	-
3.3.16	Xã Ia Dơk	42,000	42,000	-
3.3.17	Xã Ia Krêl	85,000	85,000	-
3.3.18	Xã Ia Pnôn	18,000	18,000	-
3.3.19	Xã Ia Nan	6,000	6,000	-
3.3.20	Xã Ia Krái	42,000	42,000	-

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
3.3.21	Xã Ia Tul	202,000	202,000	-
3.3.22	Xã Đak Rong	182,000	182,000	-
3.3.23	Xã Kông Chro	459,000	459,000	-
3.3.24	Xã Ia Dreh	115,000	115,000	-
3.3.25	Xã Ia Rsai	92,000	92,000	-
3.3.26	Xã Uar	93,000	93,000	-
3.3.27	Xã Phú Túc	77,000	77,000	-
3.3.28	Xã Lơ Pang	108,800	108,800	-
3.3.29	Xã Kon Chiêng	108,800	108,800	-
3.3.30	Xã Ayun	54,400	54,400	-
3.3.31	Xã Chư A Thai	62,000	62,000	-
3.3.32	Xã Ia Hiao	62,000	62,000	-
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.384,000	25.292,000	4.092,000
4.1	Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.384,000	25.292,000	4.092,000
4.1.1	Xã Cửu An	209,000	180,000	29,000
4.1.2	Xã Ia Ly	533,000	533,000	-
4.1.3	Xã Ia Khrol	1.031,000	1.031,000	-
4.1.4	Xã Ia Phí	419,000	419,000	-
4.1.5	Xã Biên Hồ	380,000	51,000	329,000
4.1.6	Xã Chư Prông	343,000	278,000	65,000
4.1.7	Xã Bầu Cạn	460,000	400,000	60,000
4.1.8	Xã Ia Boong	278,000	215,000	63,000
4.1.9	Xã Ia Lâu	296,000	250,000	46,000
4.1.10	Xã Ia Pia	500,000	450,000	50,000
4.1.11	Xã Ia Tôr	315,000	280,000	35,000
4.1.12	Xã Ia Púch	220,000	200,000	20,000
4.1.13	Xã Ia Mơ	240,000	210,000	30,000
4.1.14	Xã Chư Puh	423,000	295,000	128,000
4.1.15	Xã Ia Hnú	892,000	837,000	55,000
4.1.16	Xã Chư Sê	35,000	30,000	5,000
4.1.17	Xã Ia Ko	70,000	60,000	10,000
4.1.18	Xã Albá	659,000	567,000	92,000
4.1.19	Xã Ia Băng	967,000	834,000	133,000
4.1.20	Xã Đak Somei	999,000	858,000	141,000
4.1.21	Xã Đak Pơ	699,000	601,000	98,000
4.1.22	Xã Ya Hội	368,000	317,000	51,000
4.1.23	Xã Đức Cơ	270,000	232,000	38,000
4.1.24	Xã Ia Dok	490,000	421,000	69,000
4.1.25	Xã Ia Krêl	874,000	753,000	121,000
4.1.26	Xã Ia Pnôn	220,000	189,000	31,000
4.1.27	Xã Ia Nan	120,000	104,000	16,000
4.1.28	Xã Ia Grai	209,000	180,000	29,000
4.1.29	Xã Ia Krái	210,000	180,000	30,000
4.1.30	Xã Ia Chía	70,000	61,000	9,000

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
4.1.31	Xã Pờ Tó	743,000	640,000	103,000
4.1.32	Xã Ia Pa	426,000	366,000	60,000
4.1.33	Xã Ia Tul	904,000	778,000	126,000
4.1.34	Xã Kbang	502,000	432,000	70,000
4.1.35	Xã Tơ Tung	279,000	240,000	39,000
4.1.36	Xã Kông Bơ La	167,000	144,000	23,000
4.1.37	Xã Sơn Lang	112,000	96,000	16,000
4.1.38	Xã Krong	223,000	192,000	31,000
4.1.39	Xã Đak Rong	762,000	656,000	106,000
4.1.40	Xã Kông Chro	574,000	494,000	80,000
4.1.41	Xã Chơ Long	785,000	676,000	109,000
4.1.42	Xã Chư Krey	610,000	525,000	85,000
4.1.43	Xã Ya Ma	1.007,000	868,000	139,000
4.1.44	Xã SRó	774,000	666,000	108,000
4.1.45	Xã Đăk Song	802,000	691,000	111,000
4.1.46	Xã Ia Dreh	1.136,000	978,000	158,000
4.1.47	Xã Ia Rsai	949,000	817,000	132,000
4.1.48	Xã Uar	953,000	820,000	133,000
4.1.49	Xã Phú Túc	759,000	653,000	106,000
4.1.50	Xã Mang Yang	71,040	61,140	9,900
4.1.51	Xã Lơ Pang	1.038,220	893,480	144,740
4.1.52	Xã Kon Chiêng	754,170	649,050	105,120
4.1.53	Xã Hra	426,290	366,860	59,430
4.1.54	Xã Ayun	522,280	449,470	72,810
4.1.55	Xã Chư A Thai	496,280	427,120	69,160
4.1.56	Xã Phú Thiện	496,280	427,120	69,160
4.1.57	Xã Ia Hiao	313,440	269,760	43,680
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	48.224,000	36.093,000	12.131,000
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	26.282,000	14.151,000	12.131,000
5.1.1	Xã Cửu An	50,000	-	50,000
5.1.2	Phường Ayun Pa	69,000	-	69,000
5.1.3	Xã Ia Rbol	69,000	-	69,000
5.1.4	Xã Ia Sao	69,000	-	69,000
5.1.5	Xã Ia Ly	55,000	-	55,000
5.1.6	Xã Chư Păh	55,000	-	55,000
5.1.7	Xã Ia Khrol	110,000	-	110,000
5.1.8	Xã Ia Phí	112,000	-	112,000
5.1.9	Xã Chư Prông	70,000	-	70,000
5.1.10	Xã Bàu Cạn	94,000	-	94,000
5.1.11	Xã Ia Boong	70,000	-	70,000
5.1.12	Xã Ia Lâu	60,000	-	60,000
5.1.13	Xã Ia Pia	80,000	-	80,000
5.1.14	Xã Ia Tôr	60,000	-	60,000

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
5.1.15	Xã Ia Púch	45,000	-	45,000
5.1.16	Xã Ia Mơ	35,000	-	35,000
5.1.17	Xã Chư Puh	538,000	-	538,000
5.1.18	Xã Chư Sê	1.372,000	933,000	439,000
5.1.19	Xã Bờ Ngoong	1.372,000	933,000	439,000
5.1.20	Xã Ia Ko	686,000	467,000	219,000
5.1.21	Xã Albá	1.029,000	700,000	329,000
5.1.22	Xã Ia Hnú	343,000	233,000	110,000
5.1.23	Xã Đak Đoa	275,000	125,000	150,000
5.1.24	Xã Kon Gang	348,000	198,000	150,000
5.1.25	Xã Ia Bằng	205,000	205,000	-
5.1.26	Xã KDang	510,000	210,000	300,000
5.1.27	Xã Đak Somei	796,000	350,000	446,000
5.1.28	Xã Đak Pơ	336,000	-	336,000
5.1.29	Xã Ya Hội	113,000	-	113,000
5.1.30	Xã Đức Cợ	66,000	-	66,000
5.1.31	Xã Ia Dok	66,000	-	66,000
5.1.32	Xã Ia Krêl	203,000	-	203,000
5.1.33	Xã Ia Pnôn	66,000	-	66,000
5.1.34	Xã Ia Dom	66,000	-	66,000
5.1.35	Xã Ia Nan	66,000	-	66,000
5.1.36	Xã Ia Pa	498,000	-	498,000
5.1.37	Xã Kbang	477,000	-	477,000
5.1.38	Xã Tơ Tung	96,000	-	96,000
5.1.39	Xã Sơn Lang	191,000	-	191,000
5.1.40	Xã Krong	383,000	-	383,000
5.1.41	Xã Đak Rong	383,000	-	383,000
5.1.42	Xã Kông Chro	768,000	289,000	479,000
5.1.43	Xã Chơ Long	810,000	528,000	282,000
5.1.44	Xã Chư Krey	556,000	274,000	282,000
5.1.45	Xã Ya Ma	439,000	30,000	409,000
5.1.46	Xã SRó	810,000	528,000	282,000
5.1.47	Xã Đăk Song	798,000	528,000	270,000
5.1.48	Xã Ia Dreh	415,000	272,000	143,000
5.1.49	Xã Ia Rsai	554,000	272,000	282,000
5.1.50	Xã Uar	688,000	544,000	144,000
5.1.51	Xã Phú Túc	876,000	545,000	331,000
5.1.52	Xã Lơ Pang	429,571	311,000	118,571
5.1.53	Xã Kon Chiêng	1.861,476	1.347,666	513,810
5.1.54	Xã Hra	572,761	414,666	158,095
5.1.55	Xã Ayun	143,192	103,668	39,524
5.1.56	Xã Chư A Thai	764,600	363,000	401,600
5.1.57	Xã Phú Thiện	1.327,400	725,000	602,400
5.1.58	Xã Ia Hiao	1.089,000	1.089,000	-
5.1.59	Xã Gào	160,000	-	160,000
	Chưa phân bổ chi tiết	1.633,000	1.633,000	-
5.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	3.672,000	3.672,000	-
5.2.1	Phường Ayun Pa	60,000	60,000	-
5.2.2	Xã Ia Rbol	60,000	60,000	-

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
5.2.3	Xã Ia Sao	60,000	60,000	-
5.2.4	Xã Ia Ly	63,000	63,000	-
5.2.5	Xã Chư Păh	20,000	20,000	-
5.2.6	Xã Ia Khuol	63,000	63,000	-
5.2.7	Xã Ia Phí	62,000	62,000	-
5.2.8	Xã Biển Hồ	227,000	227,000	-
5.2.9	Xã Chư Prông	60,000	60,000	-
5.2.10	Xã Bàu Cạn	70,000	70,000	-
5.2.11	Xã Ia Boong	50,000	50,000	-
5.2.12	Xã Ia Lâu	45,000	45,000	-
5.2.13	Xã Ia Pia	54,000	54,000	-
5.2.14	Xã Ia Tôr	35,000	35,000	-
5.2.15	Xã Ia Púch	32,000	32,000	-
5.2.16	Xã Ia Mơ	30,000	30,000	-
5.2.17	Xã Chư Puh	50,000	50,000	-
5.2.18	Xã Ia Le	50,000	50,000	-
5.2.19	Xã Ia Hnú	98,000	98,000	-
5.2.20	Xã Chư Sê	83,000	83,000	-
5.2.21	Xã Bờ Ngoong	83,000	83,000	-
5.2.22	Xã Ia Ko	42,000	42,000	-
5.2.23	Xã Albá	63,000	63,000	-
5.2.24	Xã Đak Đoa	48,000	48,000	-
5.2.25	Xã Kon Gang	72,000	72,000	-
5.2.26	Xã Ia Băng	72,000	72,000	-
5.2.27	Xã KDang	72,000	72,000	-
5.2.28	Xã Đak Somei	49,000	49,000	-
5.2.29	Xã Đức Cơ	21,000	21,000	-
5.2.30	Xã Ia Dok	42,000	42,000	-
5.2.31	Xã Ia Krêl	62,000	62,000	-
5.2.32	Xã Ia Pnôn	21,000	21,000	-
5.2.33	Xã Ia Dom	21,000	21,000	-
5.2.34	Xã Ia Nan	21,000	21,000	-
5.2.35	Xã Ia Grai	42,000	42,000	-
5.2.36	Xã Ia Hrun	63,000	63,000	-
5.2.37	Xã Ia Krái	63,000	63,000	-
5.2.38	Xã Ia O	21,000	21,000	-
5.2.39	Xã Ia Chía	21,000	21,000	-
5.2.40	Xã Gào	20,000	20,000	-
5.2.41	Xã Pờ Tó	41,800	41,800	-
5.2.42	Xã Ia Pa	62,700	62,700	-
5.2.43	Xã Ia Tul	83,500	83,500	-
5.2.44	Xã Kông Chro	61,000	61,000	-
5.2.45	Xã Chơ Long	42,000	42,000	-
5.2.46	Xã Chư Krey	42,000	42,000	-
5.2.47	Xã Ya Ma	63,000	63,000	-
5.2.48	Xã SRó	42,000	42,000	-
5.2.49	Xã Đăk Song	42,000	42,000	-
5.2.50	Xã Ia Dreh	63,000	63,000	-
5.2.51	Xã Ia Rsai	63,000	63,000	-
5.2.52	Xã Uar	63,000	63,000	-

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
5.2.53	Xã Phú Túc	103,000	103,000	-
5.2.54	Xã Mang Yang	62,728	62,728	-
5.2.55	Xã Lơ Pang	62,424	62,424	-
5.2.56	Xã Kon Chiêng	41,616	41,616	-
5.2.57	Xã Hra	41,616	41,616	-
5.2.58	Xã Ayun	41,616	41,616	-
5.2.59	Xã Chư A Thai	60,000	60,000	-
5.2.60	Xã Phú Thiện	89,000	89,000	-
5.2.61	Xã Ia Hiao	60,000	60,000	-
	Chưa phân bổ chi tiết	250,000	250,000	-
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	11.196,000	11.196,000	-
5.3.1	Xã Cửu An	101,000	101,000	-
5.3.2	Phường Ayun Pa	133,000	133,000	-
5.3.3	Xã Ia Rbol	133,000	133,000	-
5.3.4	Xã Ia Sao	133,000	133,000	-
5.3.5	Xã Ia Ly	247,000	247,000	-
5.3.6	Xã Chư Păh	73,000	73,000	-
5.3.7	Xã Ia Khuol	219,000	219,000	-
5.3.8	Xã Ia Phí	320,000	320,000	-
5.3.9	Xã Chư Prông	250,000	250,000	-
5.3.10	Xã Bàu Cạn	350,000	350,000	-
5.3.11	Xã Ia Boong	320,000	320,000	-
5.3.12	Xã Ia Lâu	320,000	320,000	-
5.3.13	Xã Ia Pia	365,000	365,000	-
5.3.14	Xã Ia Tôr	280,000	280,000	-
5.3.15	Xã Ia Púch	190,000	190,000	-
5.3.16	Xã Ia Mơ	170,000	170,000	-
5.3.17	Xã Chư Puh	144,000	144,000	-
5.3.18	Xã Ia Le	120,000	120,000	-
5.3.19	Xã Ia Hnú	230,158	230,158	-
5.3.20	Xã Chư Sê	441,744	441,744	-
5.3.21	Xã Bờ Ngoong	445,083	445,083	-
5.3.22	Xã Ia Ko	220,316	220,316	-
5.3.23	Xã Albá	332,699	332,699	-
5.3.24	Xã Ia Băng	244,000	244,000	-
5.3.25	Xã KDang	163,000	163,000	-
5.3.26	Xã Đak Somei	82,000	82,000	-
5.3.27	Xã Đak Pơ	44,000	44,000	-
5.3.28	Xã Ya Hội	44,000	44,000	-
5.3.29	Xã Đức Cơ	59,000	59,000	-
5.3.30	Xã Ia Dok	58,000	58,000	-
5.3.31	Xã Ia Krêl	72,000	72,000	-
5.3.32	Xã Ia Pnôn	18,000	18,000	-
5.3.33	Xã Ia Dom	18,000	18,000	-
5.3.34	Xã Ia Nan	18,000	18,000	-
5.3.35	Xã Ia Grai	157,000	157,000	-
5.3.36	Xã Ia Hrug	195,000	195,000	-

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
5.3.37	Xã Ia Krái	177,000	177,000	-
5.3.38	Xã Ia O	59,000	59,000	-
5.3.39	Xã Ia Chía	59,000	59,000	-
5.3.40	Xã Gào	178,000	178,000	-
5.3.41	Xã Pờ Tó	24,000	24,000	-
5.3.42	Xã Ia Pa	36,000	36,000	-
5.3.43	Xã Ia Tul	48,000	48,000	-
5.3.44	Xã Kông Chro	112,000	112,000	-
5.3.45	Xã Ia Dreh	511,000	511,000	-
5.3.46	Xã Ia Rsai	341,000	341,000	-
5.3.47	Xã Uar	682,000	682,000	-
5.3.48	Xã Phú Túc	341,000	341,000	-
5.3.49	Xã Mang Yang	316,500	316,500	-
5.3.50	Xã Lơ Pang	316,500	316,500	-
5.3.51	Xã Kon Chiêng	211,000	211,000	-
5.3.52	Xã Hra	211,000	211,000	-
5.3.53	Xã Ayun	211,000	211,000	-
5.3.54	Xã Chư A Thai	91,800	91,800	-
5.3.55	Xã Phú Thiện	122,400	122,400	-
5.3.56	Xã Ia Hiao	91,800	91,800	-
5.3.57	Phường An Phú	138,000	138,000	-
	Chưa phân bổ chi tiết	208,000	208,000	-
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	7.074,000	7.074,000	-
5.4.1	Xã Ia Ly	138,000	138,000	-
5.4.2	Xã Ia Khrol	278,000	278,000	-
5.4.3	Xã Ia Phí	69,000	69,000	-
5.4.4	Xã Biên Hồ	116,000	116,000	-
5.4.5	Xã Chư Prông	44,000	44,000	-
5.4.6	Xã Bàu Cạn	100,000	100,000	-
5.4.7	Xã Ia Boong	60,000	60,000	-
5.4.8	Xã Ia Lâu	50,000	50,000	-
5.4.9	Xã Ia Pia	80,000	80,000	-
5.4.10	Xã Ia Tôr	35,000	35,000	-
5.4.11	Xã Ia Púch	40,000	40,000	-
5.4.12	Xã Ia Mơ	30,000	30,000	-
5.4.13	Xã Chư Puh	150,000	150,000	-
5.4.14	Xã Ia Le	35,000	35,000	-
5.4.15	Xã Ia Hrú	78,000	78,000	-
5.4.16	Xã Ia Ko	57,000	57,000	-
5.4.17	Xã Chư Sê	11,000	11,000	-
5.4.18	Xã Albá	120,000	120,000	-
5.4.19	Xã Đak Đoa	11,000	11,000	-
5.4.20	Xã Kon Gang	34,000	34,000	-
5.4.21	Xã Ia Bắng	161,000	161,000	-
5.4.22	Xã KDang	44,000	44,000	-
5.4.23	Xã Đak Somei	235,000	235,000	-
5.4.24	Xã Đak Pơ	116,000	116,000	-
5.4.25	Xã Ya Hội	115,000	115,000	-



STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
5.4.26	Xã Đức Cơ	46,000	46,000	-
5.4.27	Xã Ia Dok	81,000	81,000	-
5.4.28	Xã Ia Krêl	207,000	207,000	-
5.4.29	Xã Ia Pnôn	35,000	35,000	-
5.4.30	Xã Ia Nan	12,000	12,000	-
5.4.31	Xã Ia Grai	48,000	48,000	-
5.4.32	Xã Ia Krái	51,000	51,000	-
5.4.33	Xã Ia Chía	17,000	17,000	-
5.4.34	Xã Pờ Tó	232,000	232,000	-
5.4.35	Xã Ia Pa	68,000	68,000	-
5.4.36	Xã Ia Tul	255,000	255,000	-
5.4.37	Xã Kông Chro	151,000	151,000	-
5.4.38	Xã Chơ Long	231,000	231,000	-
5.4.39	Xã Chư Krey	151,000	151,000	-
5.4.40	Xã Ya Ma	266,000	266,000	-
5.4.41	Xã SRó	231,000	231,000	-
5.4.42	Xã Đăk Song	230,000	230,000	-
5.4.43	Xã Ia Dreh	348,000	348,000	-
5.4.44	Xã Ia Rsai	265,000	265,000	-
5.4.45	Xã Uar	267,000	267,000	-
5.4.46	Xã Phú Túc	230,000	230,000	-
5.4.47	Xã Mang Yang	11,556	11,556	-
5.4.48	Xã Lơ Pang	277,344	277,344	-
5.4.49	Xã Kon Chiêng	231,120	231,120	-
5.4.50	Xã Hra	69,336	69,336	-
5.4.51	Xã Ayun	138,644	138,644	-
5.4.52	Xã Chư A Thai	97,200	97,200	-
5.4.53	Xã Phú Thiện	129,600	129,600	-
5.4.54	Xã Ia Hiao	97,200	97,200	-
	Chờ phân bổ	393,000	393,000	-
6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	11.973,000	10.936,000	1.037,000
6.1	Xã Cửu An	90,000	82,000	8,000
6.2	Xã Ia Ly	209,000	209,000	-
6.3	Xã Ia Khuol	417,000	417,000	-
6.4	Xã Ia Phí	179,000	179,000	-
6.5	Xã Biên Hồ	149,000	66,000	83,000
6.6	Xã Chư Prông	136,000	122,000	14,000
6.7	Xã Bàu Cạn	182,250	170,000	12,250
6.8	Xã Ia Boong	146,500	130,000	16,500
6.9	Xã Ia Lâu	160,000	145,000	15,000
6.10	Xã Ia Pia	163,000	150,000	13,000
6.11	Xã Ia Tôr	139,250	127,000	12,250
6.12	Xã Ia Púch	110,000	100,000	10,000
6.13	Xã Ia Mơ	95,000	90,000	5,000
6.14	Xã Chư Pưh	238,000	218,000	20,000
6.15	Xã Ia Le	89,000	81,000	8,000
6.16	Xã Ia Hứ	197,000	180,000	17,000

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
6.17	Xã Ia Ko	146,000	133,000	13,000
6.18	Xã Chư Sê	27,000	25,000	2,000
6.19	Xã Albá	167,000	152,000	15,000
6.20	Xã Đak Đoa	30,000	27,000	3,000
6.21	Xã Kon Gang	90,000	82,000	8,000
6.22	Xã Ia Băng	268,000	245,000	23,000
6.23	Xã KDang	118,000	108,000	10,000
6.24	Xã Đak Somei	298,000	272,000	26,000
6.25	Xã Đak Pơ	298,000	272,000	26,000
6.26	Xã Ya Hội	149,000	136,000	13,000
6.27	Xã Đức Cơ	119,000	109,000	10,000
6.28	Xã Ia Dok	209,000	191,000	18,000
6.29	Xã Ia Krêl	386,000	353,000	33,000
6.30	Xã Ia Pnôn	90,000	82,000	8,000
6.31	Xã Ia Nan	30,000	27,000	3,000
6.32	Xã Ia Grai	88,000	81,000	7,000
6.33	Xã Ia Krái	90,000	81,000	9,000
6.34	Xã Ia Chía	30,000	28,000	2,000
6.35	Xã Pờ Tó	298,000	272,000	26,000
6.36	Xã Ia Pa	179,000	164,000	15,000
6.37	Xã Ia Tul	357,000	326,000	31,000
6.38	Xã Kbang	285,000	260,000	25,000
6.39	Xã Tơ Tung	154,000	140,000	14,000
6.40	Xã Kông Bơ La	77,000	70,000	7,000
6.41	Xã Sơn Lang	66,000	60,000	6,000
6.42	Xã Krong	142,000	130,000	12,000
6.43	Xã Đak Rong	140,000	129,000	11,000
6.44	Xã Kông Chro	238,000	217,000	21,000
6.45	Xã Chơ Long	298,000	272,000	26,000
6.46	Xã Chư Krey	239,000	218,000	21,000
6.47	Xã Ya Ma	387,000	354,000	33,000
6.48	Xã SRó	297,000	272,000	25,000
6.49	Xã Đăk Song	298,000	272,000	26,000
6.50	Xã Ia Dreh	447,000	408,000	39,000
6.51	Xã Ia Rsai	388,000	354,000	34,000
6.52	Xã Uar	387,000	353,000	34,000
6.53	Xã Phú Túc	296,000	272,000	24,000
6.54	Xã Mang Yang	29,917	27,340	2,577
6.55	Xã Lơ Pang	416,626	380,520	36,106
6.56	Xã Kon Chiêng	297,590	271,800	25,790
6.57	Xã Hra	178,554	163,080	15,474
6.58	Xã Ayun	208,313	190,260	18,053
6.59	Xã Chư A Thai	237,000	216,552	20,448
6.60	Xã Phú Thiện	169,000	151,108	17,892
6.61	Xã Ia Hiao	130,000	122,340	7,660
7	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	5.472,000	5.255,000	217,000

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
7.1	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.472,000	5.255,000	217,000
7.1.1	Xã Cửu An	267,000	256,000	11,000
7.1.2	Phường Ayun Pa	99,000	95,000	4,000
7.1.3	Xã Ia Rbol	99,000	95,000	4,000
7.1.4	Xã Ia Sao	99,000	95,000	4,000
7.1.5	Xã Ia Ly	74,000	74,000	-
7.1.6	Xã Ia Khuol	112,000	112,000	-
7.1.7	Xã Ia Phí	65,000	65,000	-
7.1.8	Xã Biên Hồ	159,000	147,000	12,000
7.1.9	Xã Chư Prông	42,000	40,000	2,000
7.1.10	Xã Bàu Cạn	63,500	60,000	3,500
7.1.11	Xã Ia Boong	42,000	40,000	2,000
7.1.12	Xã Ia Lâu	37,500	35,000	2,500
7.1.13	Xã Ia Pia	51,000	48,000	3,000
7.1.14	Xã Ia Tôr	35,000	35,000	-
7.1.15	Xã Ia Púch	35,000	35,000	-
7.1.16	Xã Ia Mơ	30,000	30,000	-
7.1.17	Xã Chư Puh	104,000	100,000	4,000
7.1.18	Xã Ia Le	104,000	100,000	4,000
7.1.19	Xã Ia Hrí	166,000	159,000	7,000
7.1.20	Xã Chư Sê	105,000	100,000	5,000
7.1.21	Xã Bờ Ngoong	105,000	100,000	5,000
7.1.22	Xã Ia Ko	52,000	50,000	2,000
7.1.23	Xã Albá	81,000	78,000	3,000
7.1.24	Xã Đak Đoa	35,000	33,000	2,000
7.1.25	Xã Kon Gang	61,000	58,000	3,000
7.1.26	Xã Ia Băng	94,000	91,000	3,000
7.1.27	Xã KDang	61,000	59,000	2,000
7.1.28	Xã Đak Somei	104,000	100,000	4,000
7.1.29	Xã Đak Pơ	155,000	148,000	7,000
7.1.30	Xã Ya Hội	115,000	111,000	4,000
7.1.31	Xã Đức Cơ	59,000	55,000	4,000
7.1.32	Xã Ia Dok	106,000	101,000	5,000
7.1.33	Xã Ia Krêl	98,000	94,000	4,000
7.1.34	Xã Ia Pnôn	53,000	52,000	1,000
7.1.35	Xã Ia Dom	36,000	36,000	-
7.1.36	Xã Ia Nan	17,000	16,000	1,000
7.1.37	Xã Ia Grai	46,000	44,000	2,000
7.1.38	Xã Ia Hrunng	75,000	72,000	3,000
7.1.39	Xã Ia Krái	69,000	66,000	3,000
7.1.40	Xã Ia O	29,000	28,000	1,000
7.1.41	Xã Ia Chía	64,000	62,000	2,000
7.1.42	Xã Gào	114,000	113,000	1,000
7.1.43	Xã Pờ Tó	72,780	70,000	2,780
7.1.44	Xã Ia Pa	101,880	98,000	3,880
7.1.45	Xã Ia Tul	139,340	134,000	5,340
7.1.46	Xã Kbang	50,000	50,000	-

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
7.1.47	Xã Tơ Tung	58,000	54,000	4,000
7.1.48	Xã Kông Bơ La	46,000	46,000	-
7.1.49	Xã Sơn Lang	51,000	47,000	4,000
7.1.50	Xã Krong	41,000	41,000	-
7.1.51	Xã Đak Rong	59,000	55,000	4,000
7.1.52	Xã Kông Chro	69,000	66,000	3,000
7.1.53	Xã Chơ Long	51,000	49,000	2,000
7.1.54	Xã Chư Krey	59,000	57,000	2,000
7.1.55	Xã Ya Ma	59,000	57,000	2,000
7.1.56	Xã SRó	51,000	49,000	2,000
7.1.57	Xã Đăk Song	52,000	50,000	2,000
7.1.58	Xã Ia Dreh	96,000	92,000	4,000
7.1.59	Xã Ia Rsai	83,000	80,000	3,000
7.1.60	Xã Uar	77,000	74,000	3,000
7.1.61	Xã Phú Túc	88,000	84,000	4,000
7.1.62	Xã Mang Yang	43,895	42,200	1,695
7.1.63	Xã Lơ Pang	109,915	105,675	4,240
7.1.64	Xã Kon Chiêng	87,931	84,540	3,391
7.1.65	Xã Hra	36,638	35,225	1,413
7.1.66	Xã Ayun	58,621	56,360	2,261
7.1.67	Xã Chư A Thai	99,900	96,000	3,900
7.1.68	Xã Phú Thiện	133,200	128,000	5,200
7.1.69	Xã Ia Hiao	99,900	96,000	3,900
7.1.70	Phường Hội Phú	40,000	35,000	5,000
7.1.71	Phường An Phú	40,000	35,000	5,000
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	12.974,000	12.604,000	370,000
8.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.026,000	11.724,000	302,000
8.1.1	Xã Cửu An	72,000	67,000	5,000
8.1.2	Phường Ayun Pa	166,000	162,000	4,000
8.1.3	Xã Ia Rbol	156,000	152,000	4,000
8.1.4	Xã Ia Sao	156,000	152,000	4,000
8.1.5	Xã Ia Ly	203,000	203,000	-
8.1.6	Xã Chư Păh	69,000	69,000	-
8.1.7	Xã Ia Khưol	206,000	206,000	-
8.1.8	Xã Ia Phí	205,000	205,000	-
8.1.9	Xã Biển Hồ	252,000	227,000	25,000
8.1.10	Xã Chư Prông	130,000	130,000	-

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
8.1.11	Xã Bàu Cạn	250,000	250,000	-
8.1.12	Xã Ia Boòng	160,000	150,000	10,000
8.1.13	Xã Ia Lâu	190,000	180,000	10,000
8.1.14	Xã Ia Pia	250,000	240,000	10,000
8.1.15	Xã Ia Tôr	120,000	120,000	-
8.1.16	Xã Ia Púch	70,000	70,000	-
8.1.17	Xã Ia Mơ	60,000	60,000	-
8.1.18	Xã Chư Pưh	185,000	181,000	4,000
8.1.19	Xã Ia Le	82,000	80,000	2,000
8.1.20	Xã Ia Hnú	349,000	339,000	10,000
8.1.21	Xã Chư Sê	274,000	267,000	7,000
8.1.22	Xã Bờ Ngoong	274,000	267,000	7,000
8.1.23	Xã Ia Ko	136,000	133,000	3,000
8.1.24	Xã Albá	205,000	200,000	5,000
8.1.25	Xã Đak Đoa	156,000	153,000	3,000
8.1.26	Xã Kon Gang	237,000	231,000	6,000
8.1.27	Xã Ia Bắg	237,000	231,000	6,000
8.1.28	Xã KDang	237,000	231,000	6,000
8.1.29	Xã Đak Somei	158,000	154,000	4,000
8.1.30	Xã Đak Pơ	203,750	198,750	5,000
8.1.31	Xã Ya Hôi	68,250	66,250	2,000
8.1.32	Xã Đức Cơ	69,000	67,000	2,000
8.1.33	Xã Ia Dok	138,000	134,000	4,000
8.1.34	Xã Ia Krêl	207,000	201,000	6,000
8.1.35	Xã Ia Pnôn	67,000	66,000	1,000
8.1.36	Xã Ia Dom	67,000	66,000	1,000
8.1.37	Xã Ia Nan	67,000	66,000	1,000
8.1.38	Xã Ia Grai	136,000	132,000	4,000
8.1.39	Xã Ia Hrug	204,000	198,000	6,000
8.1.40	Xã Ia Krái	205,000	201,000	4,000
8.1.41	Xã Ia O	69,000	67,000	2,000
8.1.42	Xã Ia Chía	69,000	67,000	2,000
8.1.43	Xã Gào	184,000	177,000	7,000
8.1.44	Xã Pờ Tó	136,672	133,338	3,334
8.1.45	Xã Ia Pa	204,996	199,995	5,001
8.1.46	Xã Ia Tul	273,332	266,667	6,665
8.1.47	Xã Kbang	154,000	150,000	4,000
8.1.48	Xã Tơ Tung	134,000	130,000	4,000
8.1.49	Xã Kông Bơ La	123,000	120,000	3,000
8.1.50	Xã Sơn Lang	111,000	110,000	1,000
8.1.51	Xã Krong	144,000	140,000	4,000
8.1.52	Xã Đak Rong	154,000	150,000	4,000
8.1.53	Xã Kông Chro	204,000	200,000	4,000
8.1.54	Xã Chơ Long	136,000	132,000	4,000
8.1.55	Xã Chư Krey	136,000	133,000	3,000
8.1.56	Xã Ya Ma	205,000	200,000	5,000
8.1.57	Xã SRó	137,000	133,000	4,000
8.1.58	Xã Đăk Song	136,000	132,000	4,000
8.1.59	Xã Ia Dreh	204,100	199,000	5,100
8.1.60	Xã Ia Rsai	204,100	199,000	5,100

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
8.1.61	Xã Uar	204,100	199,000	5,100
8.1.62	Xã Phú Túc	341,700	333,000	8,700
8.1.63	Xã Mang Yang	205,003	200,006	4,997
8.1.64	Xã Lơ Pang	204,999	199,998	5,001
8.1.65	Xã Kon Chiêng	136,666	133,332	3,334
8.1.66	Xã Hra	136,666	133,332	3,334
8.1.67	Xã Ayun	136,666	133,332	3,334
8.1.68	Xã Chư A Thai	205,200	200,100	5,100
8.1.69	Xã Phú Thiện	273,600	266,800	6,800
8.1.70	Xã Ia Hiao	205,200	200,100	5,100
8.1.71	Phường Hội Phú	85,000	85,000	-
8.1.72	Phường An Phú	95,000	95,000	-
8.2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	948,000	880,000	68,000
8.2.1	Phường Ayun Pa	5,000	5,000	-
8.2.2	Xã Ia Rbol	6,000	5,000	1,000
8.2.3	Xã Ia Sao	6,000	5,000	1,000
8.2.4	Xã Ia Ly	20,000	15,000	5,000
8.2.5	Xã Chư Păh	2,000	2,000	-
8.2.6	Xã Ia Khrol	31,000	31,000	-
8.2.7	Xã Ia Phí	10,000	10,000	-
8.2.8	Xã Biển Hồ	30,000	28,000	2,000
8.2.9	Xã Chư Prông	8,000	8,000	-
8.2.10	Xã Bàu Cạn	7,000	7,000	-
8.2.11	Xã Ia Boong	9,000	7,000	2,000
8.2.12	Xã Ia Lâu	6,500	6,500	-
8.2.13	Xã Ia Pia	9,500	7,500	2,000
8.2.14	Xã Ia Tờ	6,000	6,000	-
8.2.15	Xã Ia Púch	4,000	4,000	-
8.2.16	Xã Ia Mơ	4,000	4,000	-
8.2.17	Xã Chư Puh	14,000	12,000	2,000
8.2.18	Xã Ia Le	10,000	10,000	-
8.2.19	Xã Ia Hnú	13,300	13,000	0,300
8.2.20	Xã Chư Sê	10,800	10,000	0,800
8.2.21	Xã Bờ Ngoong	10,800	10,000	0,800
8.2.22	Xã Ia Ko	7,600	7,000	0,600
8.2.23	Xã Albá	18,500	17,000	1,500
8.2.24	Xã Đak Đoa	3,000	3,000	-
8.2.25	Xã Kon Gang	23,000	21,000	2,000
8.2.26	Xã Ia Băng	13,000	12,000	1,000
8.2.27	Xã KĐang	9,000	9,000	-
8.2.28	Xã Đak Somei	28,000	26,000	2,000
8.2.29	Xã Đak Pơ	14,000	12,000	2,000
8.2.30	Xã Ya Hội	12,000	12,000	-
8.2.31	Xã Đức Cơ	5,000	5,000	-
8.2.32	Xã Ia Dok	10,000	10,000	-
8.2.33	Xã Ia Krêl	16,000	16,000	-
8.2.34	Xã Ia Pnôn	6,000	5,000	1,000
8.2.35	Xã Ia Dom	3,000	2,000	1,000

STT	Danh mục Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3	2	3
8.2.36	Xã Ia Nan	3,000	2,000	1,000
8.2.37	Xã Ia Grai	6,000	6,000	-
8.2.38	Xã Ia Hrun	8,000	8,000	-
8.2.39	Xã Ia Krái	8,000	6,000	2,000
8.2.40	Xã Ia O	2,000	2,000	-
8.2.41	Xã Ia Chía	2,000	2,000	-
8.2.42	Xã Gào	2,000	2,000	-
8.2.43	Xã Pờ Tó	25,800	24,000	1,800
8.2.44	Xã Ia Pa	13,000	12,000	1,000
8.2.45	Xã Ia Tul	30,200	28,000	2,200
8.2.46	Xã Kbang	14,000	13,000	1,000
8.2.47	Xã Tơ Tung	9,000	8,000	1,000
8.2.48	Xã Kông Bơ La	6,000	6,000	-
8.2.49	Xã Sơn Lang	6,000	6,000	-
8.2.50	Xã Krong	8,000	7,000	1,000
8.2.51	Xã Đak Rong	11,000	10,000	1,000
8.2.52	Xã Kông Chro	17,000	16,000	1,000
8.2.53	Xã Chơ Long	26,000	24,000	2,000
8.2.54	Xã Chư Krey	15,000	14,000	1,000
8.2.55	Xã Ya Ma	28,000	26,000	2,000
8.2.56	Xã SRó	26,000	24,000	2,000
8.2.57	Xã Đăk Song	25,000	23,000	2,000
8.2.58	Xã Ia Dreh	39,000	36,000	3,000
8.2.59	Xã Ia Rsai	31,000	29,000	2,000
8.2.60	Xã Uar	31,000	29,000	2,000
8.2.61	Xã Phú Túc	31,000	29,000	2,000
8.2.62	Xã Mang Yang	7,582	7,057	0,525
8.2.63	Xã Lơ Pang	30,355	28,236	2,119
8.2.64	Xã Kon Chiêng	25,296	23,530	1,766
8.2.65	Xã Hra	7,589	7,059	0,530
8.2.66	Xã Ayun	15,178	14,118	1,060
8.2.67	Xã Chư A Thai	14,500	13,500	1,000
8.2.68	Xã Phú Thiện	19,000	18,000	1,000
8.2.69	Xã Ia Hiao	14,500	13,500	1,000

Ghi chú: * Nguồn ngân sách cấp huyện đã bố trí đối ứng theo quy định, được điều chuyển về ngân sách xã để thực hiện

Kinh phí chờ phân bổ giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định

PHỤ LỤC 03

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THỤ HƯỞNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng cộng	102.315	93.219	9.096
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	6.895	6.472	423
1.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH huyện nghèo	6.895	6.472	423
1.1.1	Xã An Hòa	2.695	2.572	123
1.1.2	Xã An Lão	2.000	1.900	100
1.1.3	Xã An Toàn	1.000	900	100
1.1.4	Xã An Vinh	1.200	1.100	100
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	31.468	28.444	3.024
2.1	Phường Bình Định	300	300	0
2.2	Phường An Nhơn	1.078	909	169
2.3	Phường An Nhơn Đông	850	850	0
2.4	Xã An Nhơn Tây	750	750	0
2.5	Phường An Nhơn Nam	0	0	0
2.6	Phường An Nhơn Bắc	0	0	0
2.7	Xã Tuy Phước	260	200	60
2.8	Xã Tuy Phước Đông	1.239	1.220	19
2.9	Xã Tuy Phước Tây	423	299	124
2.10	Xã Tuy Phước Bắc	1.098	1.090	8
2.11	Xã Tây Sơn	664	600	64
2.12	Xã Bình Khê	728	658	70
2.13	Xã Bình Phú	719	650	69
2.14	Xã Bình Hiệp	750	678	72
2.15	Xã Bình An	774	700	74
2.16	Xã Phù Cát	698	438	260
2.17	Xã Xuân An	377	377	0
2.18	Xã Ngô Mỹ	532	532	0
2.19	Xã Cát Tiến	702	702	0
2.20	Xã Đề Gi	644	644	0
2.21	Xã Hòa Hội	355	355	0
2.22	Xã Hội Sơn	416	416	0
2.23	Xã Phù Mỹ	417	393	24
2.24	Xã An Lương	636	590	46
2.25	Xã Bình Dương	730	690	40

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
2.26	Xã Phù Mỹ Đông	176	160	16
2.27	Xã Phù Mỹ Tây	157	142	15
2.28	Xã Phù Mỹ Nam	480	440	40
2.29	Xã Phù Mỹ Bắc	817	760	57
2.30	Xã Hoài Ân	973	880	93
2.31	Xã Ân Tường	729	660	69
2.32	Xã Kim Sơn	519	470	49
2.33	Xã Vạn Đức	707	640	67
2.34	Xã Ân Hào	741	670	71
2.35	Phường Bồng Sơn	361	339	22
2.36	Phường Hoài Nhơn	615	580	35
2.37	Phường Tam Quan	392	370	22
2.38	Phường Hoài Nhơn Đông	626	590	36
2.39	Phường Hoài Nhơn Tây	394	373	21
2.40	Phường Hoài Nhơn Nam	395	373	22
2.41	Phường Hoài Nhơn Bắc	583	550	33
2.42	Xã Canh Vinh	875	775	100
2.43	Xã Vân Canh	1.560	1.370	190
2.44	Xã Canh Liên	590	520	70
2.45	Xã Vĩnh Sơn	736	647	89
2.46	Xã Vĩnh Thạnh	726	640	86
2.47	Xã Vĩnh Thịnh	726	640	86
2.48	Xã Vĩnh Quang	1.089	960	129
2.49	Xã An Hòa	341	214	127
2.50	Xã An Lão	340	213	127
2.51	Xã An Toàn	339	213	126
2.52	Xã An Vinh	340	213	127
	Chờ phân bổ	0,82	0,82	0
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đinh dưỡng	23.055	20.889	2.014
3.1	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	<i>20.849</i>	<i>19.020</i>	<i>1.829</i>
3.1.1	Phường Bình Định	300	300	0
3.1.2	Phường An Nhơn	0	0	0
3.1.3	Phường An Nhơn Đông	0	0	0
3.1.4	Xã An Nhơn Tây	200	200	0
3.1.5	Phường An Nhơn Nam	750	750	0
3.1.6	Phường An Nhơn Bắc	555	453	102
3.1.7	Xã Tuy Phước	295	200	95

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
3.1.8	Xã Tuy Phước Đông	0	0	0
3.1.9	Xã Tuy Phước Tây	795	790	5
3.1.10	Xã Tuy Phước Bắc	724	713	11
3.1.11	Xã Tây Sơn	373	338	35
3.1.12	Xã Bình Khê	420	380	40
3.1.13	Xã Bình Phú	459	415	44
3.1.14	Xã Bình Hiệp	474	429	45
3.1.15	Xã Bình An	497	450	47
3.1.16	Xã Phù Cát	423	266	157
3.1.17	Xã Xuân An	228	228	0
3.1.18	Xã Ngô Mỹ	322	322	0
3.1.19	Xã Cát tiên	427	427	0
3.1.20	Xã Đề Gi	390	390	0
3.1.21	Xã Hòa Hội	215	215	0
3.1.22	Xã Hội Sơn	252	252	0
3.1.23	Xã Phù Mỹ	380	355	25
3.1.24	Xã An Lương	160	148	12
3.1.25	Xã Bình Dương	0	0	0
3.1.26	Xã Phù Mỹ Đông	860	795	65
3.1.27	Xã Phù Mỹ Tây	242	227	15
3.1.28	Xã Phù Mỹ Nam	427	400	27
3.1.29	Xã Phù Mỹ Bắc	0	0	0
3.1.30	Xã Hoài Ân	630	570	60
3.1.31	Xã Ân Tường	420	380	40
3.1.32	Xã Kim Sơn	320	290	30
3.1.33	Xã Vạn Đức	431	390	41
3.1.34	Xã Ân Hảo	422	382	40
3.1.35	Phường Bồng Sơn	231	217	14
3.1.36	Phường Hoài Nhơn	370	350	20
3.1.37	Phường Tam Quan	230	216	14
3.1.38	Phường Hoài Nhơn Đông	380	360	20
3.1.39	Phường Hoài Nhơn Tây	240	226	14
3.1.40	Phường Hoài Nhơn Nam	240	226	14
3.1.41	Phường Hoài Nhơn Bắc	350	330	20
3.1.42	Xã Canh Vinh	501	439	62
3.1.43	Xã Vân Canh	975	861	114
3.1.44	Xã Canh Liên	357	315	42
3.1.45	Xã Vĩnh Quang	1.986	1.750	236
3.1.46	Xã An Hòa	674	572	102
3.1.47	Xã An Lão	675	572	103
3.1.48	Xã An Toàn	560	560	0
3.1.49	Xã An Vinh	673	571	102
	Chờ phân bổ	18	0	18
3.2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	2.054	1.869	185
3.2.1	Phường Bồng Sơn	41	41	0
3.2.2	Phường Hoài Nhơn	46	46	0
3.2.3	Phường Tam Quan	25	22	3

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
3.2.4	Phường Hoài Nhơn Đông	45	41	4
3.2.5	Phường Hoài Nhơn Tây	18	16	2
3.2.6	Phường Hoài Nhơn Nam	26	26	0
3.2.7	Phường Hoài Nhơn Bắc	44	39	5
3.2.8	Xã Canh Vinh	85	75	10
3.2.9	Xã Vân Canh	200	176	24
3.2.10	Xã Canh Liên	65	57	8
3.2.11	Xã Vĩnh Sơn	85	75	10
3.2.12	Xã Vĩnh Thạnh	0	0	0
3.2.13	Xã Vĩnh Thịnh	0	0	0
3.2.14	Xã Vĩnh Quang	0	0	0
3.2.15	Xã An Hòa	236	208	28
3.2.16	Xã An Lão	205	181	24
3.2.17	Xã An Toàn	12	11	1
3.2.18	Xã An Vinh	28	25	3
	Chờ phân bổ	891	829	62
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	28.430	25.899	2.531
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	18.401	16.737	1.664
4.1.1	Phường Bình Định	293	193	100
4.1.2	Phường An Nhơn	389	389	0
4.1.3	Phường An Nhơn Đông	262	262	0
4.1.4	Xã An Nhơn Tây	32	32	0
4.1.5	Phường An Nhơn Nam	511	511	0
4.1.6	Phường An Nhơn Bắc	281	281	0
4.1.7	Xã Tuy Phước	555	517	39
4.1.8	Xã Tuy Phước Đông	636	591	44
4.1.9	Xã Tuy Phước Tây	401	373	28
4.1.10	Xã Tuy Phước Bắc	201	187	14
4.1.11	Xã Tây Sơn	396	358	38
4.1.12	Xã Bình Khê	396	358	38
4.1.13	Xã Bình Phú	396	358	38
4.1.14	Xã Bình Hiệp	396	358	38
4.1.15	Xã Bình An	396	358	38
4.1.16	Xã Phù Mỹ	276	255	21
4.1.17	Xã An Lương	276	255	21
4.1.18	Xã Bình Dương	235	215	20
4.1.19	Xã Phù Mỹ Đông	368	347	21
4.1.20	Xã Phù Mỹ Tây	184	170	14
4.1.21	Xã Phù Mỹ Nam	276	262	14
4.1.22	Xã Phù Mỹ Bắc	276	255	21
4.1.23	Phường Bồng Sơn	270	255	15
4.1.24	Phường Hoài Nhơn	410	395	15
4.1.25	Phường Tam Quan	195	180	15
4.1.26	Phường Hoài Nhơn Đông	346	330	16
4.1.27	Phường Hoài Nhơn Tây	168	153	15

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
4.1.28	Phường Hoài Nhơn Nam	168	153	15
4.1.29	Phường Hoài Nhơn Bắc	308	293	15
4.1.30	Xã Canh Vinh	504	444	60
4.1.31	Xã Vân Canh	992	874	118
4.1.32	Xã Canh Liên	364	320	43
4.1.33	Xã Vĩnh Sơn	966	851	115
4.1.34	Xã Vĩnh Thạnh	0	0	0
4.1.35	Xã Vĩnh Thịnh	0	0	0
4.1.36	Xã Vĩnh Quang	962	848	114
4.1.37	Xã An Hòa	191	152	39
4.1.38	Xã An Lão	467	372	95
4.1.39	Xã An Toàn	138	118	20
4.1.40	Xã An Vinh	589	504	85
	Chờ phân bổ	3.934	3.610	324
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	755	657	98
4.2.1	Xã An Hòa	191	165	26
4.2.2	Xã An Lão	188	164	24
4.2.3	Xã An Toàn	188	164	24
4.2.4	Xã An Vinh	188	164	24
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	9.274	8.505	769
4.3.1	Phường Bình Định	221	209	12
4.3.2	Phường An Nhơn	232	219	13
4.3.3	Phường An Nhơn Đông	129	122	7
4.3.4	Xã An Nhơn Tây	95	87	8
4.3.5	Phường An Nhơn Nam	160	151	9
4.3.6	Phường An Nhơn Bắc	198	188	10
4.3.7	Xã Tuy Phước	375	347	28
4.3.8	Xã Tuy Phước Đông	372	347	25
4.3.9	Xã Tuy Phước Tây	68	63	5
4.3.10	Xã Tuy Phước Bắc	234	219	15
4.3.11	Xã Tây Sơn	210	190	20
4.3.12	Xã Bình Khê	210	190	20
4.3.13	Xã Bình Phú	215	195	20
4.3.14	Xã Bình Hiệp	218	197	21
4.3.15	Xã Bình An	221	200	21
4.3.16	Xã Phù Mỹ	156	144	12
4.3.17	Xã An Lương	168	156	12
4.3.18	Xã Bình Dương	168	156	12
4.3.19	Xã Phù Mỹ Đông	168	156	12
4.3.20	Xã Phù Mỹ Tây	112	104	8
4.3.21	Xã Phù Mỹ Nam	112	104	8
4.3.22	Xã Phù Mỹ Bắc	168	156	12
4.3.23	Phường Bồng Sơn	137	130	7
4.3.24	Phường Hoài Nhơn	171	160	11
4.3.25	Phường Tam Quan	137	130	7
4.3.26	Phường Hoài Nhơn Đông	171	160	11

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
4.3.27	Phường Hoài Nhơn Tây	124	118	6
4.3.28	Phường Hoài Nhơn Nam	124	118	6
4.3.29	Phường Hoài Nhơn Bắc	171	160	11
4.3.30	Xã Canh Vinh	173	152	21
4.3.31	Xã Vân Canh	340	299	40
4.3.32	Xã Canh Liên	125	110	15
4.3.33	Xã Vĩnh Sơn	152	134	18
4.3.34	Xã Vĩnh Thạnh	152	134	18
4.3.35	Xã Vĩnh Thịnh	157	138	19
4.3.36	Xã Vĩnh Quang	228	201	27
4.3.37	Xã An Hòa	176	154	22
4.3.38	Xã An Lão	171	151	20
4.3.39	Xã An Toàn	171	151	20
4.3.40	Xã An Vinh	171	151	20
	Chờ phân bổ	2.017	1.854	163
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	1.860	1.790	70
5.1	Xã An Hòa	517	447	70
5.2	Xã An Lão	449	449	0
5.3	Xã An Toàn	447	447	0
5.4	Xã An Vinh	447	447	0
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2.835	2.519	316
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	1.300	1.130	170
6.1.1	Phường Bình Định	27	23	4
6.1.2	Phường An Nhơn	27	23	4
6.1.3	Phường An Nhơn Đông	18	16	2
6.1.4	Xã An Nhơn Tây	18	16	2
6.1.5	Phường An Nhơn Nam	18	16	2
6.1.6	Phường An Nhơn Bắc	27	23	4
6.1.7	Xã Tây Sơn	31	27	4
6.1.8	Xã Bình Khê	29	25	4
6.1.9	Xã Bình Phú	32	28	4
6.1.10	Xã Bình Hiệp	32	28	4
6.1.11	Xã Bình An	34	30	4
6.1.12	Xã Phù Mỹ	24	21	3
6.1.13	Xã An Lương	24	21	3
6.1.14	Xã Bình Dương	24	21	3
6.1.15	Xã Phù Mỹ Đông	24	21	3
6.1.16	Xã Phù Mỹ Tây	16	14	2
6.1.17	Xã Phù Mỹ Nam	16	13	3
6.1.18	Xã Phù Mỹ Bắc	24	21	3
6.1.19	Phường Bồng Sơn	18	16	2
6.1.20	Phường Hoài Nhơn	27	23	4
6.1.21	Phường Tam Quan	18	16	2
6.1.22	Phường Hoài Nhơn Đông	27	23	4
6.1.23	Phường Hoài Nhơn Tây	18	16	2
6.1.24	Phường Hoài Nhơn Nam	18	16	2

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
6.1.25	Phường Hoài Nhơn Bắc	27	23	3
6.1.26	Xã Canh Vinh	35	30	5
6.1.27	Xã Vân Canh	68	59	9
6.1.28	Xã Canh Liên	25	22	3
6.1.29	Xã Vĩnh Sơn	69	60	9
6.1.30	Xã Vĩnh Thạnh	0	0	0
6.1.31	Xã Vĩnh Thịnh	0	0	0
6.1.32	Xã Vĩnh Quang	69	60	9
6.1.33	Xã An Hòa	17	15	2
6.1.34	Xã An Lão	36	31	5
6.1.35	Xã An Toàn	36	31	5
6.1.36	Xã An Vinh	51	45	6
	Chờ phân bổ (nguồn địa phương nộp trả ngân sách tỉnh)	297	258	39
6.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	1.535	1.389	146
6.2.1	Phường Bình Định	30	30	0
6.2.2	Phường An Nhơn	30	30	0
6.2.3	Phường An Nhơn Đông	18	10	8
6.2.4	Xã An Nhơn Tây	20	20	0
6.2.5	Phường An Nhơn Nam	20	20	0
6.2.6	Phường An Nhơn Bắc	30	30	0
6.2.7	Xã Tây Sơn	36	33	3
6.2.8	Xã Bình Khê	36	33	3
6.2.9	Xã Bình Phú	36	33	3
6.2.10	Xã Bình Hiệp	36	33	3
6.2.11	Xã Bình An	36	33	3
6.2.12	Xã Phù Mỹ	26	24	2
6.2.13	Xã An Lương	27	25	2
6.2.14	Xã Bình Dương	27	25	2
6.2.15	Xã Phù Mỹ Đông	28	27	2
6.2.16	Xã Phù Mỹ Tây	17	16	1
6.2.17	Xã Phù Mỹ Nam	18	17	1
6.2.18	Xã Phù Mỹ Bắc	27	25	2
6.2.19	Phường Bồng Sơn	20	19	1
6.2.20	Phường Hoài Nhơn	29	28	2
6.2.21	Phường Tam Quan	20	19	1
6.2.22	Phường Hoài Nhơn Đông	30	28	2
6.2.23	Phường Hoài Nhơn Tây	20	19	1
6.2.24	Phường Hoài Nhơn Nam	20	19	1
6.2.25	Phường Hoài Nhơn Bắc	30	28	2
6.2.26	Xã Canh Vinh	42	36	5
6.2.27	Xã Vân Canh	80	71	9
6.2.28	Xã Canh Liên	30	26	4
6.2.29	Xã Vĩnh Sơn	0	0	0
6.2.30	Xã Vĩnh Thạnh	41	36	5
6.2.31	Xã Vĩnh Thịnh	82	72	10
6.2.32	Xã Vĩnh Quang	41	36	5

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
6.2.33	Xã An Hòa	29	22	7
6.2.34	Xã An Lão	24	19	5
6.2.35	Xã An Toàn	24	19	5
6.2.36	Xã An Vinh	24	19	5
	Chờ phân bổ	453	412	41
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	7.924	7.206	718
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	5.285	4.800	485
7.1.1	Phường Bình Định	94	66	28
7.1.2	Phường An Nhơn	99	99	0
7.1.3	Phường An Nhơn Đông	66	66	0
7.1.4	Xã An Nhơn Tây	66	66	0
7.1.5	Phường An Nhơn Nam	66	66	0
7.1.6	Phường An Nhơn Bắc	99	99	0
7.1.7	Xã Tây Sơn	122	110	12
7.1.8	Xã Bình Khê	111	100	11
7.1.9	Xã Bình Phú	122	110	12
7.1.10	Xã Bình Hiệp	122	110	12
7.1.11	Xã Bình An	128	116	12
7.1.12	Xã Phù Cát	105	62	43
7.1.13	Xã Xuân An	82	82	0
7.1.14	Xã Ngô Mỹ	93	93	0
7.1.15	Xã Cát Tiến	96	96	0
7.1.16	Xã Đề Gi	111	111	0
7.1.17	Xã Hòa Hội	71	71	0
7.1.18	Xã Hội Sơn	55	55	0
7.1.19	Xã Phù Mỹ	93	87	6
7.1.20	Xã An Lương	93	87	6
7.1.21	Xã Bình Dương	64	58	6
7.1.22	Xã Phù Mỹ Đông	93	87	6
7.1.23	Xã Phù Mỹ Tây	62	58	4
7.1.24	Xã Phù Mỹ Nam	63	58	5
7.1.25	Xã Phù Mỹ Bắc	93	87	6
7.1.26	Phường Bồng Sơn	64	60	4
7.1.27	Phường Hoài Nhơn	98	92	6
7.1.28	Phường Tam Quan	64	60	4
7.1.29	Phường Hoài Nhơn Đông	98	92	6
7.1.30	Phường Hoài Nhơn Tây	65	61	4
7.1.31	Phường Hoài Nhơn Nam	69	65	4
7.1.32	Phường Hoài Nhơn Bắc	98	92	6
7.1.33	Xã Canh Vinh	173	152	21
7.1.34	Xã Vân Canh	253	223	30
7.1.35	Xã Canh Liên	71	63	8
7.1.36	Xã Vĩnh Sơn	118	104	14
7.1.37	Xã Vĩnh Thạnh	126	111	15
7.1.38	Xã Vĩnh Thịnh	118	104	14

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
7.1.39	Xã Vĩnh Quang	177	156	21
7.1.40	Xã An Hòa	151	133	18
7.1.41	Xã An Lão	151	133	18
7.1.42	Xã An Toàn	151	133	18
7.1.43	Xã An Vinh	151	133	18
	Chờ phân bổ	825	733	92
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	2.639	2.406	233
7.2.1	Phường Bình Định	40	27	13
7.2.2	Phường An Nhơn	47	47	0
7.2.3	Phường An Nhơn Đông	30	30	0
7.2.4	Xã An Nhơn Tây	24	24	0
7.2.5	Phường An Nhơn Nam	40	40	0
7.2.6	Phường An Nhơn Bắc	54	54	0
7.2.7	Xã Tây Sơn	55	50	5
7.2.8	Xã Bình Khê	50	45	5
7.2.9	Xã Bình Phú	58	52	6
7.2.10	Xã Bình Hiệp	61	55	6
7.2.11	Xã Bình An	66	60	6
7.2.12	Xã Phù Cát	55	35	20
7.2.13	Xã Xuân An	29	29	0
7.2.14	Xã Ngô Mỹ	41	41	0
7.2.15	Xã Cát tiên	56	56	0
7.2.16	Xã Đề Gi	51	51	0
7.2.17	Xã Hòa Hội	28	28	0
7.2.18	Xã Hội Sơn	33	33	0
7.2.19	Xã Phù Mỹ	43	40	3
7.2.20	Xã An Lương	43	40	3
7.2.21	Xã Bình Dương	43	40	3
7.2.22	Xã Phù Mỹ Đông	42	39	3
7.2.23	Xã Phù Mỹ Tây	28	26	2
7.2.24	Xã Phù Mỹ Nam	29	27	2
7.2.25	Xã Phù Mỹ Bắc	43	40	3
7.2.26	Phường Bồng Sơn	31	29	2
7.2.27	Phường Hoài Nhơn	48	45	3
7.2.28	Phường Tam Quan	31	29	2
7.2.29	Phường Hoài Nhơn Đông	48	45	3
7.2.30	Phường Hoài Nhơn Tây	31	29	2
7.2.31	Phường Hoài Nhơn Nam	31	29	2
7.2.32	Phường Hoài Nhơn Bắc	48	45	3
7.2.33	Xã Canh Vinh	102	90	12
7.2.34	Xã Vân Canh	102	90	12
7.2.35	Xã Canh Liên	34	30	4
7.2.36	Xã Vĩnh Sơn	60	53	7
7.2.37	Xã Vĩnh Thạnh	57	50	7
7.2.38	Xã Vĩnh Thịnh	57	50	7
7.2.39	Xã Vĩnh Quang	85	75	10
7.2.40	Xã An Hòa	72	64	8

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			Từ nguồn ngân sách trung ương	Từ nguồn ngân sách tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
7.2.41	Xã An Lão	73	64	9
7.2.42	Xã An Toàn	71	63	8
7.2.43	Xã An Vinh	73	64	9
	Chờ phân bổ	499	454	45

Ghi chú: Kinh phí chờ phân bổ giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định

28



PHỤ LỤC SỐ 04

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN
VỮNG NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THỊ HƯỞNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bố năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	153.991,000	139.993,000	816,000	13.182,000
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	3.510,000	3.191,000	319,000	-
1.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH huyện nghèo	3.510,000	3.191,000	319,000	-
1.1.1	Xã Kông Chro	485,000	441,000	44,000	
1.1.2	Xã Ya Ma	921,000	838,000	83,000	
1.1.3	Xã Chư Krey	507,000	461,000	46,000	
1.1.4	Xã SRó	482,000	438,000	44,000	
1.1.5	Xã Đăk Song	622,000	565,000	57,000	
1.1.6	Xã Chơ Long	493,000	448,000	45,000	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	55.431,000	50.392,000	-	5.039,000
2.1	Phường An Khê	850,000	765,000		85,000
2.2	Phường An Bình	761,000	690,000	-	71,000
2.3	Xã Cửu An	1.172,000	1.075,000		97,000
2.4	Xã Chư Prông	1.070,000	973,000	-	97,000
2.5	Xã Bàu Cạn	551,000	501,000	-	50,000
2.6	Xã Ia Boong	835,000	759,000	-	76,000
2.7	Xã Ia Lâu	528,000	480,000	-	48,000
2.8	Xã Ia Pia	944,000	858,000	-	86,000
2.9	Xã Ia Tơr	627,000	570,000	-	57,000
2.10	Xã Ia Púch	190,000	173,000	-	17,000
2.11	Xã Ia Mơr	190,000	173,000	-	17,000
2.12	Xã Đak Pơ	1.339,000	1.217,000		122,000
2.13	Xã Ya Hội	441,000	401,000		40,000
2.14	Xã Đức Cơ	661,000	602,000		59,000
2.15	Xã Ia Dok	696,000	632,000		64,000
2.16	Xã Ia Krêl	1.073,000	975,000		98,000
2.17	Xã Ia Pnôn	410,000	373,000		37,000
2.18	Xã Ia Dom	284,000	258,000		26,000
2.19	Xã Ia Nan	284,000	258,000		26,000
2.20	Xã Ia Grai	643,000	585,000		58,000
2.21	Xã Ia Hrug	865,000	787,000		78,000
2.22	Xã Ia Krăi	664,000	603,000		61,000
2.23	Xã Ia Chiă	247,000	224,000		23,000
2.24	Xã Ia O	222,000	202,000		20,000
2.25	Xã Gào	1.154,799	1.050,031	-	104,768
2.26	Xã Pờ Tó	589,000	536,000		53,000

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
2.27	Xã Ia Pa	796,000	722,000		74,000
2.28	Xã Ia Tul	1.416,000	1.288,000		128,000
2.29	Xã Kbang	851,000	773,000		78,000
2.30	Xã Đak Rong	660,000	610,000		50,000
2.31	Xã Sơn Lang	436,000	384,000		52,000
2.32	Xã Krong	416,000	390,000		26,000
2.33	Xã Kông Bơ La	715,000	637,000		78,000
2.34	Xã Tơ Tung	614,000	562,000		52,000
2.35	Xã Kông Chro	693,000	630,000		63,000
2.36	Xã Ya Ma	1.317,000	1.196,000		121,000
2.37	Xã Chư Krey	722,000	656,000		66,000
2.38	Xã SRó	690,000	627,000		63,000
2.39	Xã Đăk Song	888,000	807,000		81,000
2.40	Xã Chơ Long	704,000	640,000		64,000
2.41	Xã Phú Túc	1.278,000	1.162,000		116,000
2.42	Xã Uar	827,000	752,000		75,000
2.43	Xã Ia Rsaí	803,000	730,000		73,000
2.44	Xã Ia Dreh	852,000	775,000		77,000
2.45	Xã Mang Yang	973,000	888,000		85,000
2.46	Xã Lơ Pang	1.107,000	1.005,000		102,000
2.47	Xã Kon Chiêng	738,000	670,000		68,000
2.48	Xã Hra	704,000	640,000		64,000
2.49	Xã Ayun	738,000	670,000		68,000
2.50	Xã Ia Ly	770,000	700,000		70,000
2.51	Xã Chư Păh	680,000	619,000		61,000
2.52	Xã Ia Khuol	770,000	700,000		70,000
2.53	Xã Ia Phí	770,000	700,000		70,000
2.54	Xã Biền Hồ	1.299,244	1.181,199		118,045
2.55	Phường Ayun Pa	315,000	300,000		15,000
2.56	Xã Ia Rbol	880,000	800,000		80,000
2.57	Xã Ia Sao	842,000	752,000		90,000
2.58	Phường Pleiku	205,379	186,734		18,645
2.59	Phường Hội Phú	331,766	301,648		30,118
2.60	Phường Thống Nhất	157,984	143,641		14,343
2.61	Phường Diên Hồng	197,475	179,551		17,924
2.62	Phường An Phú	442,353	402,196		40,157
2.63	Xã Đak Đoa	350,000	350,000		
2.64	Xã Kon Gang	650,000	650,000		
2.65	Xã Ia Băng	800,000	800,000		
2.66	Xã KDang	630,000	630,000		
2.67	Xã Đăk Somei	1.017,000	704,000		313,000
2.68	Xã Chư Puh	721,000	655,000		66,000
2.69	Xã Ia Le	635,000	577,000		58,000
2.70	Xã Ia Hru	1.006,000	915,000	-	91,000
2.71	Xã Ia Ko	635,000	578,000	-	57,000
2.72	Xã Phú Thiện	898,000	817,000		81,000
2.73	Xã Chư A Thai	900,000	818,000		82,000
2.74	Xã Ia Hiao	900,000	818,000		82,000

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
2.75	Xã Chư Sê	910,000	828,000		82,000
2.76	Xã Bờ Ngoong	778,000	708,000		70,000
2.77	Xã Al Bá	711,000	644,000		67,000
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	25.927,000	23.571,000	497,000	1.859,000
3.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	13.743,000	12.494,000	-	1.249,000
3.1.1	Phường An Khê	253,000	230,000		23,000
3.1.2	Phường An Bình	185,000	168,000	-	17,000
3.1.3	Xã Cửu An	253,000	230,000		23,000
3.1.4	Xã Chư Prông	266,000	240,000	-	26,000
3.1.5	Xã Bàu Cạn	137,000	125,000	-	12,000
3.1.6	Xã Ia Boong	207,000	188,000	-	19,000
3.1.7	Xã Ia Lâu	130,000	118,000	-	12,000
3.1.8	Xã Ia Pia	234,000	213,000	-	21,000
3.1.9	Xã Ia Tôr	156,000	142,000	-	14,000
3.1.10	Xã Ia Púch	47,000	43,000	-	4,000
3.1.11	Xã Ia Mơ	47,000	43,000	-	4,000
3.1.12	Xã Đak Pơ	331,000	301,000		30,000
3.1.13	Xã Ya Hội	109,000	99,000		10,000
3.1.14	Xã Đức Cơ	165,000	150,000		15,000
3.1.15	Xã Ia Đok	172,000	156,000		16,000
3.1.16	Xã Ia Krêl	266,000	241,000		25,000
3.1.17	Xã Ia Pnôn	102,000	93,000		9,000
3.1.18	Xã Ia Dom	70,000	64,000		6,000
3.1.19	Xã Ia Nan	70,000	64,000		6,000
3.1.20	Xã Ia Grai	159,000	145,000		14,000
3.1.21	Xã Ia Hrun	214,000	195,000		19,000
3.1.22	Xã Ia Krăi	165,000	149,000		16,000
3.1.23	Xã Ia Chiă	62,000	56,000		6,000
3.1.24	Xã Ia O	55,000	50,000		5,000
3.1.25	Xã Gào	285,916	260,563	-	25,353
3.1.26	Xã Pờ Tó	145,000	131,000		14,000
3.1.27	Xã Ia Pa	197,000	180,000		17,000
3.1.28	Xã Ia Tul	352,000	320,000		32,000
3.1.29	Xã Kbang	210,000	191,000		19,000
3.1.30	Xã Đak Rong	165,000	153,000		12,000
3.1.31	Xã Sơn Lang	106,000	93,000		13,000
3.1.32	Xã Krong	106,000	100,000		6,000
3.1.33	Xã Kông Bơ La	175,000	155,000		20,000
3.1.34	Xã Tơ Tung	153,000	140,000		13,000
3.1.35	Xã Kông Chro	173,000	157,000		16,000
3.1.36	Xã Ya Ma	325,000	296,000		29,000
3.1.37	Xã Chư Krey	180,000	163,000		17,000
3.1.38	Xã SRó	171,000	156,000		15,000
3.1.39	Xã Đăk Song	220,000	200,000		20,000
3.1.40	Xã Chơ Long	175,000	159,000		16,000

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
3.1.41	Xã Phú Túc	317,000	288,000		29,000
3.1.42	Xã Uar	205,000	187,000		18,000
3.1.43	Xã Ia Rsai	199,000	181,000		18,000
3.1.44	Xã Ia Dreh	211,000	192,000		19,000
3.1.45	Xã Mang Yang	244,000	220,000		24,000
3.1.46	Xã Lơ Pang	273,000	249,000		24,000
3.1.47	Xã Kon Chiêng	182,000	166,000		16,000
3.1.48	Xã Hra	175,000	159,000		16,000
3.1.49	Xã Ayun	182,000	166,000		16,000
3.1.50	Xã Ia Ly	200,000	182,000		18,000
3.1.51	Xã Chư Păh	132,000	120,000		12,000
3.1.52	Xã Ia Khưol	200,000	182,000		18,000
3.1.53	Xã Ia Phí	200,000	182,000		18,000
3.1.54	Xã Biên Hồ	331,185	301,361	-	29,824
3.1.55	Phường Ayun Pa	110,000	100,000		10,000
3.1.56	Xã Ia Rbol	200,000	180,000		20,000
3.1.57	Xã Ia Sao	195,000	179,000		16,000
3.1.58	Phường Pleiku	50,908	46,320		4,588
3.1.59	Phường Hội Phú	82,236	74,824		7,412
3.1.60	Phường Thống Nhất	39,160	35,630		3,530
3.1.61	Phường Diên Hồng	48,947	44,536		4,411
3.1.62	Phường An Phú	109,648	99,766		9,882
3.1.63	Xã Đak Đoa	78,000			78,000
3.1.64	Xã Kon Gang	140,000	140,000		
3.1.65	Xã Ia Băng	220,000	220,000		
3.1.66	Xã KDang	140,000	140,000		
3.1.67	Xã Đăk Somei	277,000	277,000		
3.1.68	Xã Chư Pưh	180,000	163,000		17,000
3.1.69	Xã Ia Le	157,000	143,000		14,000
3.1.70	Xã Ia Hru	249,000	226,000	-	23,000
3.1.71	Xã Ia Ko	158,000	143,000	-	15,000
3.1.72	Xã Phú Thiện	223,000	203,000		20,000
3.1.73	Xã Chư A Thai	224,000	203,000		21,000
3.1.74	Xã Ia Hiao	222,000	202,000		20,000
3.1.75	Xã Chư Sê	225,000	205,000		20,000
3.1.76	Xã Bờ Ngoong	193,000	175,000		18,000
3.1.77	Xã Al Bá	176,000	161,000		15,000
3.2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	12.184,000	11.077,000	497,000	610,000
3.2.1	Phường An Khê	112,510	102,300		10,210
3.2.2	Phường An Bình	220,840	200,800		20,040
3.2.3	Xã Cửu An	217,650	197,900		19,750
3.2.4	Xã Chư Prông	151,000	137,000	-	14,000
3.2.5	Xã Bàu Cạn	108,000	99,000	-	9,000
3.2.6	Xã Ia Boong	134,000	121,000	-	13,000
3.2.7	Xã Ia Lâu	95,000	86,000	-	9,000
3.2.8	Xã Ia Pia	134,000	122,000	-	12,000
3.2.9	Xã Ia Tôr	105,000	96,000	-	9,000

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
3.2.10	Xã Ia Púch	43,000	39,000	-	4,000
3.2.11	Xã Ia Mơ	44,000	40,000	-	4,000
3.2.12	Xã Đức Cơ	129,000	117,000		12,000
3.2.13	Xã Ia Đơk	134,000	122,000		12,000
3.2.14	Xã Ia Krêl	209,000	190,000		19,000
3.2.15	Xã Ia Pnôn	79,000	72,000		7,000
3.2.16	Xã Ia Dom	55,000	50,000		5,000
3.2.17	Xã Ia Nan	55,000	50,000		5,000
3.2.18	Xã Kông Chro	134,000	122,000		12,000
3.2.19	Xã Ya Ma	255,000	231,000		24,000
3.2.20	Xã Chư Krey	139,000	127,000		12,000
3.2.21	Xã SRó	133,000	121,000		12,000
3.2.22	Xã Đăk Song	171,000	155,000		16,000
3.2.23	Xã Chơ Long	137,000	124,000		13,000
3.2.24	Xã Phú Túc	288,000	262,000		26,000
3.2.25	Xã Uar	187,000	170,000		17,000
3.2.26	Xã Ia Rsai	181,000	164,000		17,000
3.2.27	Xã Ia Dreh	191,000	174,000		17,000
3.2.28	Xã Ia Ly	181,000	165,000		16,000
3.2.29	Xã Chư Păh	127,000	114,000		13,000
3.2.30	Xã Ia Khưol	182,000	166,000		16,000
3.2.31	Xã Ia Phí	178,000	165,000		13,000
3.2.32	Xã Biển Hồ	306,244	275,796	-	30,448
3.2.33	Phường Ayun Pa	185,000	170,000		15,000
3.2.34	Xã Ia Rbol	165,000	150,000		15,000
3.2.35	Xã Ia Sao	146,000	131,000		15,000
3.2.36	Phường Pleiku	49,378	44,936		4,442
3.2.37	Phường Hội Phú	79,764	72,588		7,176
3.2.38	Phường Thống Nhất	37,983	34,566		3,417
3.2.39	Phường Diên Hồng	47,479	43,206		4,273
3.2.40	Phường An Phú	106,353	96,784		9,569
3.2.41	Xã Gào	229,799	209,124		20,675
3.2.42	Xã Ia Băng	350,000	350,000		
3.2.43	Xã Đăk Somei	497,000	420,000		77,000
3.2.44	Sở Y tế	5.474,000	4.977,000	497,000	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	59.705,000	54.277,000	-	5.428,000
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	38.230,000	34.754,000	-	3.476,000
4.1.1	Phường An Khê	861,000	783,000		78,000
4.1.2	Phường An Bình	1.513,000	1.385,000	-	128,000
4.1.3	Xã Cửu An	450,000	400,000		50,000
4.1.4	Xã Chư Prông	546,000	496,000	-	50,000
4.1.5	Xã Bàu Cạn	378,000	343,000	-	35,000
4.1.6	Xã Ia Boong	422,000	384,000	-	38,000
4.1.7	Xã Ia Lâu	266,000	242,000	-	24,000



STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
4.1.8	Xã Ia Pia	432,000	393,000	-	39,000
4.1.9	Xã Ia Tôr	389,000	354,000	-	35,000
4.1.10	Xã Ia Púch	127,000	115,000	-	12,000
4.1.11	Xã Ia Mơ	127,000	115,000	-	12,000
4.1.12	Xã Đak Pơ	697,000	633,000		64,000
4.1.13	Xã Ya Hôi	363,000	330,000		33,000
4.1.14	Xã Đức Cơ	455,000	415,000		40,000
4.1.15	Xã Ia Dok	478,000	434,000		44,000
4.1.16	Xã Ia Krêl	738,000	671,000		67,000
4.1.17	Xã Ia Pnôn	282,000	256,000		26,000
4.1.18	Xã Ia Dom	195,000	177,000		18,000
4.1.19	Xã Ia Nan	195,000	177,000		18,000
4.1.20	Xã Ia Grai	482,000	440,000		42,000
4.1.21	Xã Ia Hrug	647,000	587,000		60,000
4.1.22	Xã Ia Krăi	497,000	451,000		46,000
4.1.23	Xã Ia Chiă	171,000	155,000		16,000
4.1.24	Xã Ia O	162,000	148,000		14,000
4.1.25	Xã Gào	962,005	874,795	-	87,210
4.1.26	Xã Pờ Tó	437,000	398,000		39,000
4.1.27	Xã Ia Pa	591,000	537,000		54,000
4.1.28	Xã Ia Tul	1.048,000	952,000		96,000
4.1.29	Xã Kbang	539,000	490,000		49,000
4.1.30	Xã Đak Rong	389,000	357,000		32,000
4.1.31	Xã Sơn Lang	320,000	287,000		33,000
4.1.32	Xã Krong	226,000	209,000		17,000
4.1.33	Xã Kông Bơ La	498,000	449,000		49,000
4.1.34	Xã Tơ Tung	371,000	338,000		33,000
4.1.35	Xã Kông Chro	371,000	337,000	-	34,000
4.1.36	Xã Ya Ma	706,000	641,000	-	65,000
4.1.37	Xã Chư Krey	389,000	353,000	-	36,000
4.1.38	Xã SRó	370,000	336,000	-	34,000
4.1.39	Xã Đăk Song	476,000	433,000	-	43,000
4.1.40	Xã Chơ Long	377,000	343,000	-	34,000
4.1.41	Xã Phú Túc	809,000	736,000		73,000
4.1.42	Xã Uar	524,000	476,000		48,000
4.1.43	Xã Ia Rsai	508,000	462,000		46,000
4.1.44	Xã Ia Dreh	540,000	491,000		49,000
4.1.45	Xã Mang Yang	613,000	558,000		55,000
4.1.46	Xã Lơ Pang	627,000	570,000		57,000
4.1.47	Xã Kon Chiêng	418,000	380,000		38,000
4.1.48	Xã Hra	420,000	381,000		39,000
4.1.49	Xã Ayun	418,000	380,000		38,000
4.1.50	Xã Ia Ly	500,000	455,000		45,000
4.1.51	Xã Chư Păh	381,000	345,000		36,000
4.1.52	Xã Ia Khươl	500,000	455,000		45,000
4.1.53	Xã Ia Phí	500,000	455,000		45,000
4.1.54	Xã Biên Hồ	946,855	861,317	-	85,538
4.1.55	Phường Ayun Pa	650,000	600,000		50,000

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
4.1.56	Xã Ia Rbol	600,000	550,000		50,000
4.1.57	Xã Ia Sao	597,000	529,000		68,000
4.1.58	Phường Pleiku	173,406	157,676		15,730
4.1.59	Phường Hội Phú	280,118	254,706		25,412
4.1.60	Phường Thống Nhất	133,389	121,289		12,100
4.1.61	Phường Diên Hồng	166,737	151,609		15,128
4.1.62	Phường An Phú	373,490	339,608		33,882
4.1.63	Xã Đak Đoa	300,000	300,000		
4.1.64	Xã Kon Gang	531,000	315,000		216,000
4.1.65	Xã Ia Bàng	500,000	500,000		
4.1.66	Xã KDang	500,000	500,000		
4.1.67	Xã Đăk Somei	550,000	550,000		
4.1.68	Xã Chư Puh	584,000	531,000		53,000
4.1.69	Xã Ia Le	515,000	468,000		47,000
4.1.70	Xã Ia Hru	800,000	728,000	-	72,000
4.1.71	Xã Ia Ko	487,000	443,000	-	44,000
4.1.72	Xã Phú Thiện	770,000	700,000		70,000
4.1.73	Xã Chư A Thai	655,000	595,000		60,000
4.1.74	Xã Ia Hiao	651,000	592,000		59,000
4.1.75	Xã Chư Sê	670,000	608,000		62,000
4.1.76	Xã Bờ Ngoong	572,000	521,000		51,000
4.1.77	Xã Al Bá	523,000	475,000		48,000
4.2	TDA2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.200,000	2.000,000	-	200,000
4.2.1	Xã Kông Chro	306,000	278,000	-	28,000
4.2.2	Xã Ya Ma	578,000	525,000	-	53,000
4.2.3	Xã Chư Krey	317,000	288,000	-	29,000
4.2.4	Xã SRó	302,000	275,000	-	27,000
4.2.5	Xã Đăk Song	389,000	354,000	-	35,000
4.2.6	Xã Chơ Long	308,000	280,000	-	28,000
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	19.275,000	17.523,000	-	1.752,000
4.3.1	Phường An Khê	449,000	399,000		50,000
4.3.2	Phường An Bình	461,000	424,000	-	37,000
4.3.3	Xã Cửu An	230,000	214,000		16,000
4.3.4	Xã Chư Prông	284,000	258,000	-	26,000
4.3.5	Xã Bàu Cạn	190,000	172,000	-	18,000
4.3.6	Xã Ia Boong	214,000	195,000	-	19,000
4.3.7	Xã Ia Lâu	140,000	128,000	-	12,000
4.3.8	Xã Ia Pia	225,000	204,000	-	21,000
4.3.9	Xã Ia Tôr	190,000	172,000	-	18,000
4.3.10	Xã Ia Púch	59,000	54,000	-	5,000
4.3.11	Xã Ia Mơ	54,000	50,000	-	4,000
4.3.12	Xã Đak Pơ	503,000	457,000		46,000
4.3.13	Xã Ya Hội	165,000	150,000		15,000

STT	Nội dung	Dự toán phân bố năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
4.3.14	Xã Đức Cơ	221,000	199,000		22,000
4.3.15	Xã Ia Dok	230,000	210,000		20,000
4.3.16	Xã Ia Krêl	355,000	324,000		31,000
4.3.17	Xã Ia Pnôn	136,000	124,000		12,000
4.3.18	Xã Ia Dom	94,000	85,000		9,000
4.3.19	Xã Ia Nan	94,000	85,000		9,000
4.3.20	Xã Ia Grai	272,000	247,000		25,000
4.3.21	Xã Ia Hrug	361,000	328,000		33,000
4.3.22	Xã Ia Krăi	265,000	242,000		23,000
4.3.23	Xã Ia Chiă	94,000	85,000		9,000
4.3.24	Xã Ia O	94,000	85,000		9,000
4.3.25	Xã Gào	594,354	540,597	-	53,757
4.3.26	Xã Pờ Tó	228,000	207,000		21,000
4.3.27	Xã Ia Pa	309,000	279,000		30,000
4.3.28	Xã Ia Tul	548,000	500,000		48,000
4.3.29	Xã Kbang	272,000	247,000		25,000
4.3.30	Xã Đak Rong	181,000	165,000		16,000
4.3.31	Xã Sơn Lang	170,000	154,000		16,000
4.3.32	Xã Krong	101,000	93,000		8,000
4.3.33	Xã Kông Bơ La	255,000	230,000		25,000
4.3.34	Xã Tơ Tung	196,000	179,000		17,000
4.3.35	Xã Kông Chro	181,000	165,000	-	16,000
4.3.36	Xã Ya Ma	344,000	313,000	-	31,000
4.3.37	Xã Chư Krey	189,000	172,000	-	17,000
4.3.38	Xã SRó	181,000	164,000	-	17,000
4.3.39	Xã Đăk Song	232,000	211,000	-	21,000
4.3.40	Xã Chơ Long	184,000	167,000	-	17,000
4.3.41	Xã Phú Túc	384,000	349,000		35,000
4.3.42	Xã Uar	249,000	226,000		23,000
4.3.43	Xã Ia Rsai	241,000	220,000		21,000
4.3.44	Xã Ia Dreh	256,000	232,000		24,000
4.3.45	Xã Mang Yang	299,000	273,000		26,000
4.3.46	Xã Lơ Pang	324,000	294,000		30,000
4.3.47	Xã Kon Chiêng	216,000	196,000		20,000
4.3.48	Xã Hra	210,000	191,000		19,000
4.3.49	Xã Ayun	216,000	196,000		20,000
4.3.50	Xã Ia Ly	224,000	202,000		22,000
4.3.51	Xã Chư Păh	248,000	225,000		23,000
4.3.52	Xã Ia Khuol	223,000	201,000		22,000
4.3.53	Xã Ia Phí	221,000	201,000		20,000
4.3.54	Xã Biển Hồ	493,823	452,487	-	41,336
4.3.55	Phường Ayun Pa	270,000	250,000		20,000
4.3.56	Xã Ia Rbol	270,000	250,000		20,000
4.3.57	Xã Ia Sao	273,000	240,000		33,000
4.3.58	Phường Pleiku	108,588	98,756		9,832
4.3.59	Phường Hội Phú	175,411	159,529		15,882
4.3.60	Phường Thống Nhất	83,530	75,967		7,563
4.3.61	Phường Diên Hồng	104,412	94,958		9,454

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
4.3.62	Phường An Phú	233,882	212,706		21,176
4.3.63	Xã Đak Đoa	100,000	100,000		
4.3.64	Xã Kon Gang	210,000	210,000		
4.3.65	Xã Ia Bàng	300,000	250,000		50,000
4.3.66	Xã KDang	210,000	210,000		
4.3.67	Xã Đăk Somei	400,000	339,000		61,000
4.3.68	Xã Chư Puh	326,000	296,000		30,000
4.3.69	Xã Ia Le	269,000	244,000		25,000
4.3.70	Xã Ia Hru	402,000	366,000	-	36,000
4.3.71	Xã Ia Ko	247,000	224,000	-	23,000
4.3.72	Xã Phú Thiện	339,000	308,000		31,000
4.3.73	Xã Chư A Thai	339,000	308,000		31,000
4.3.74	Xã Ia Hiao	339,000	308,000		31,000
4.3.75	Xã Chư Sê	370,000	335,000		35,000
4.3.76	Xã Bờ Ngoong	304,000	277,000		27,000
4.3.77	Xã Al Bá	251,000	230,000		21,000
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	9.418,000	8.562,000	-	856,000
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	5.231,000	4.756,000	-	475,000
7.1.1	Phường An Khê	72,000	65,000		7,000
7.1.2	Phường An Bình	111,000	105,000	-	6,000
7.1.3	Xã Cửu An	74,000	67,000		7,000
7.1.4	Xã Chư Prông	130,000	118,000	-	12,000
7.1.5	Xã Bàu Cạn	68,000	62,000	-	6,000
7.1.6	Xã Ia Boong	92,000	83,000	-	9,000
7.1.7	Xã Ia Lâu	78,000	70,000	-	8,000
7.1.8	Xã Ia Pia	109,000	99,000	-	10,000
7.1.9	Xã Ia Tôr	74,000	68,000	-	6,000
7.1.10	Xã Ia Púch	14,000	14,000	-	-
7.1.11	Xã Ia Mơ	22,000	20,000	-	2,000
7.1.12	Xã Đak Pơ	74,000	66,000		8,000
7.1.13	Xã Ya Hội	40,000	34,000		6,000
7.1.14	Xã Đức Cơ	47,000	42,000		5,000
7.1.15	Xã Ia Dok	48,000	44,000		4,000
7.1.16	Xã Ia Krêl	74,000	68,000		6,000
7.1.17	Xã Ia Pnôn	29,000	26,000		3,000
7.1.18	Xã Ia Dom	20,000	18,000		2,000
7.1.19	Xã Ia Nan	20,000	18,000		2,000
7.1.20	Xã Ia Grai	59,000	54,000		5,000
7.1.21	Xã Ia Hrug	87,000	78,000		9,000
7.1.22	Xã Ia Krăi	81,000	74,000		7,000

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
7.1.23	Xã Ia Chiă	23,000	21,000		2,000
7.1.24	Xã Ia O	19,000	17,000		2,000
7.1.25	Xã Gào	179,739	163,826	-	15,913
7.1.26	Xã Pờ Tó	40,000	36,000		4,000
7.1.27	Xã Ia Pa	55,000	50,000		5,000
7.1.28	Xã Ia Tul	96,000	88,000		8,000
7.1.29	Xã Kbang	94,000	87,000		7,000
7.1.30	Xã Đak Rong	45,000	41,000		4,000
7.1.31	Xã Sơn Lang	39,000	34,000		5,000
7.1.32	Xã Krong	35,000	33,000		2,000
7.1.33	Xã Kông Bơ La	52,000	45,000		7,000
7.1.34	Xã Tơ Tung	57,000	53,000		4,000
7.1.35	Xã Kông Chro	60,000	54,000	-	6,000
7.1.36	Xã Ya Ma	111,000	101,000	-	10,000
7.1.37	Xã Chư Krey	62,000	56,000	-	6,000
7.1.38	Xã SRó	59,000	54,000	-	5,000
7.1.39	Xã Đăk Song	76,000	69,000	-	7,000
7.1.40	Xã Chơ Long	60,000	55,000	-	5,000
7.1.41	Xã Phú Túc	119,000	108,000		11,000
7.1.42	Xã Uar	78,000	71,000		7,000
7.1.43	Xã Ia Rsai	76,000	69,000		7,000
7.1.44	Xã Ia Dreh	81,000	74,000		7,000
7.1.45	Xã Mang Yang	92,000	84,000		8,000
7.1.46	Xã Lơ Pang	67,000	61,000		6,000
7.1.47	Xã Kon Chiêng	37,000	33,000		4,000
7.1.48	Xã Hra	65,000	59,000		6,000
7.1.49	Xã Ayun	61,000	56,000		5,000
7.1.50	Xã Ia Ly	75,000	68,000		7,000
7.1.51	Xã Chư Păh	54,000	50,000		4,000
7.1.52	Xã Ia Khuról	75,000	68,000		7,000
7.1.53	Xã Ia Phí	75,000	68,000		7,000
7.1.54	Xã Biên Hồ	166,773	151,515	-	15,258
7.1.55	Phường Ayun Pa	49,000	44,000		5,000
7.1.56	Xã Ia Rbol	49,000	44,000		5,000
7.1.57	Xã Ia Sao	48,000	45,000		3,000
7.1.58	Phường Pleiku	35,612	32,408		3,204
7.1.59	Phường Hội Phú	57,528	52,352		5,176
7.1.60	Phường Thống Nhất	27,394	24,930		2,464
7.1.61	Phường Diên Hồng	34,249	31,166		3,083
7.1.62	Phường An Phú	76,705	69,803		6,902
7.1.63	Xã Đak Đoa	73,000	35,000		38,000
7.1.64	Xã Kon Gang	60,000	60,000		
7.1.65	Xã Ia Bằng	100,000	100,000		
7.1.66	Xã KDang	60,000	60,000		
7.1.67	Xã Đăk Somei	120,000	120,000		
7.1.68	Xã Chư Puh	53,000	48,000		5,000
7.1.69	Xã Ia Le	47,000	42,000		5,000
7.1.70	Xã Ia Hru	79,000	72,000	-	7,000

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
7.1.71	Xã Ia Ko	60,000	55,000	-	5,000
7.1.72	Xã Phú Thiện	72,000	65,000		7,000
7.1.73	Xã Chư A Thai	71,000	64,000		7,000
7.1.74	Xã Ia Hiao	70,000	64,000		6,000
7.1.75	Xã Chư Sê	112,000	102,000		10,000
7.1.76	Xã Bờ Ngoong	96,000	88,000		8,000
7.1.77	Xã Al Bá	73,000	66,000		7,000
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	4.187,000	3.806,000	-	381,000
7.2.1	Phường An Khê	55,000	50,000		5,000
7.2.2	Phường An Bình	82,000	75,000	-	7,000
7.2.3	Xã Cửu An	64,000	58,000		6,000
7.2.4	Xã Chư Prông	103,000	94,000	-	9,000
7.2.5	Xã Bàu Cạn	53,000	48,000	-	5,000
7.2.6	Xã Ia Boong	74,000	67,000	-	7,000
7.2.7	Xã Ia Lâu	62,000	56,000	-	6,000
7.2.8	Xã Ia Pia	88,000	80,000	-	8,000
7.2.9	Xã Ia Tôr	59,000	54,000	-	5,000
7.2.10	Xã Ia Púch	14,000	13,000	-	1,000
7.2.11	Xã Ia Mơ	17,000	15,000	-	2,000
7.2.12	Xã Đak Pơ	71,000	65,000		6,000
7.2.13	Xã Ya Hội	25,000	23,000		2,000
7.2.14	Xã Đức Cơ	36,000	33,000		3,000
7.2.15	Xã Ia Dók	40,000	36,000		4,000
7.2.16	Xã Ia Krêl	61,000	55,000		6,000
7.2.17	Xã Ia Pnôn	23,000	21,000		2,000
7.2.18	Xã Ia Dom	15,000	14,000		1,000
7.2.19	Xã Ia Nan	15,000	14,000		1,000
7.2.20	Xã Ia Grai	48,000	44,000		4,000
7.2.21	Xã Ia Hrug	69,000	63,000		6,000
7.2.22	Xã Ia Krăi	65,000	60,000		5,000
7.2.23	Xã Ia Chiă	18,000	16,000		2,000
7.2.24	Xã Ia O	15,000	13,000		2,000
7.2.25	Xã Gào	143,525	130,662	-	12,863
7.2.26	Xã Pờ Tó	33,000	30,000		3,000
7.2.27	Xã Ia Pa	44,000	41,000		3,000
7.2.28	Xã Ia Tul	76,000	68,000		8,000
7.2.29	Xã Kbang	75,000	69,000		6,000
7.2.30	Xã Đak Rong	36,000	33,000		3,000
7.2.31	Xã Sơn Lang	32,000	28,000		4,000
7.2.32	Xã Krong	28,000	26,000		2,000
7.2.33	Xã Kông Bơ La	42,000	37,000		5,000
7.2.34	Xã Tơ Tung	45,000	42,000		3,000
7.2.35	Xã Kông Chro	47,000	42,000	-	5,000
7.2.36	Xã Ya Ma	90,000	82,000	-	8,000
7.2.37	Xã Chư Krey	49,000	44,000	-	5,000
7.2.38	Xã SRó	47,000	43,000	-	4,000
7.2.39	Xã Đăk Song	61,000	55,000	-	6,000

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	1=2+3+4	2	3	4
7.2.40	Xã Chợ Long	49,000	44,000	-	5,000
7.2.41	Xã Phú Túc	96,000	88,000		8,000
7.2.42	Xã Uar	63,000	57,000		6,000
7.2.43	Xã Ia Rsai	61,000	55,000		6,000
7.2.44	Xã Ia Dreh	64,000	58,000		6,000
7.2.45	Xã Mang Yang	74,000	66,000		8,000
7.2.46	Xã Lơ Pang	54,000	49,000		5,000
7.2.47	Xã Kon Chiêng	29,000	27,000		2,000
7.2.48	Xã Hra	52,000	47,000		5,000
7.2.49	Xã Ayun	49,000	45,000		4,000
7.2.50	Xã Ia Ly	60,000	55,000		5,000
7.2.51	Xã Chư Păh	44,000	40,000		4,000
7.2.52	Xã Ia Khưol	61,000	55,000		6,000
7.2.53	Xã Ia Phí	59,000	54,000		5,000
7.2.54	Xã Biền Hồ	133,381	120,812	-	12,569
7.2.55	Phường Ayun Pa	39,000	35,000		4,000
7.2.56	Xã Ia Rbol	39,000	35,000		4,000
7.2.57	Xã Ia Sao	39,000	36,000		3,000
7.2.58	Phường Pleiku	28,475	25,927		2,548
7.2.59	Phường Hội Phú	46,000	41,882		4,118
7.2.60	Phường Thống Nhất	21,904	19,944		1,960
7.2.61	Phường Diên Hồng	27,382	24,930		2,452
7.2.62	Phường An Phú	61,333	55,843		5,490
7.2.63	Xã Đak Đoa	31,000			31,000
7.2.64	Xã Kon Gang	60,000	60,000		
7.2.65	Xã Ia Băng	80,000	80,000		
7.2.66	Xã KDang	60,000	60,000		
7.2.67	Xã Đăk Somei	100,000	100,000		
7.2.68	Xã Chư Pưh	42,000	39,000		3,000
7.2.69	Xã Ia Le	38,000	34,000		4,000
7.2.70	Xã Ia Hru	63,000	58,000	-	5,000
7.2.71	Xã Ia Ko	48,000	43,000	-	5,000
7.2.72	Xã Phú Thiện	57,000	52,000		5,000
7.2.73	Xã Chư A Thai	57,000	52,000		5,000
7.2.74	Xã Ia Hiao	56,000	51,000		5,000
7.2.75	Xã Chư Sê	89,000	80,000		9,000
7.2.76	Xã Bờ Ngoong	76,000	69,000		7,000
7.2.77	Xã Al Bá	59,000	55,000		4,000

Chi chú: *Nguồn ngân sách cấp huyện đã bố trí đối ứng theo quy định, được điều chuyển về ngân sách xã để thực hiện

PHỤ LỤC SỐ 05

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THỤ HƯỞNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

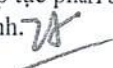
ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán phân bổ năm 2025			Phân bổ chi tiết theo Nội dung thành phần tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
	Tổng số	33.598,680	27.248,580	6.350,100			
1	Phường Bình Định	390,000	390,000		NDTP 6: 300 NDTP 7: 90		
2	Phường An Nhơn	390,000	390,000		NDTP 6 240 NDTP 7: 150		
3	Phường An Nhơn Tây	500,000		500,000		NDTP 8: 500	
4	Phường An Nhơn Nam	390,000	390,000		NDTP 2: 240 NDTP 7: 150		
5	Phường Hoài Nhơn Tây	500,000		500,000		NDTP 1: 75 NDTP 6: 344,5 NDTP 7: 80,5	
6	Phường Hoài Nhơn Bắc	1.000,000		1.000,000		NDTP 1: 75 NDTP 6: 505 NDTP 8: 420	
7	Xã Phù Cát	500,000		500,000		NDTP 6: 240 NDTP 7: 200 NDTP 9: 60	
8	Xã Xuân An	390,000	390,000		NDTP 2: 90 NDTP 6: 100 NDTP 7: 180 NDTP 10: 20		
9	Xã Ngô Mỹ	1.280,000	780,000	500,000	NDTP 3: 100 NDTP 6: 290 NDTP 7: 390	NDTP 6: 242 NDTP 7: 258	
10	Xã Cát tiến	780,000	780,000		NDTP 3: 60 NDTP 6: 210 NDTP 7: 480 NDTP 9: 30		
11	Xã Hòa Hội	500,000		500,000		NDTP 3: 145 NDTP 6: 200 NDTP 7: 125 NDTP 9: 10 NDTP 11: 20	
12	Xã Hội Sơn	780,000	780,000		NDTP 2: 80 NDTP 3: 40 NDTP 6: 200 NDTP 7: 460		
13	Xã Phù Mỹ	390,000	390,000		NDTP 2: 190 NDTP 6: 100 NDTP 7: 100		



STT	NỘI DUNG	Dự toán phân bổ năm 2025			Phân bổ chi tiết theo Nội dung thành phần tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
14	Xã An Lương	1.314,000	1.314,000		NDTP 2: 340 NDTP 6: 530 NDTP 7: 444		
15	Xã Bình Dương	780,000	780,000		NDTP 1: 100 NDTP 2: 680		
16	Xã Phù Mỹ Đông	1.170,000	1.170,000		NDTP 2: 790 NDTP 6: 380		
17	Xã Phù Mỹ Tây	390,000	390,000		NDTP 2: 390		
18	Xã Phù Mỹ Nam	890,000	390,000	500,000	NDTP 6: 290 NDTP 7: 100	NDTP 3: 30 NDTP 6: 70 NDTP 7: 400	
19	Xã Phù Mỹ Bắc	780,000	780,000		NDTP 1: 190 NDTP 2: 210 NDTP 3: 30 NDTP 6: 280 NDTP 7: 50 NDTP 10: 20		
20	Xã Tuy Phước	390,000	390,000		NDTP 1: 190 NDTP 7: 200		
21	Xã Tuy Phước Đông	2.080,000	2.080,000		NDTP 3: 1.190 NDTP 6: 410 NDTP 7: 480		
22	Xã Tuy Phước Tây	780,000	780,000		NDTP 1: 150 NDTP 6: 430 NDTP 7: 200		
23	Xã Tây Sơn	500,000		500,000		NDTP 6: 90 NDTP 7: 410	
24	Xã Bình Khê	924,000	924,000		NDTP 2: 390 NDTP 7: 534		
25	Xã Bình Phú	500,000		500,000		NDTP 2: 90 NDTP 6: 140 NDTP 7: 270	
26	Xã Bình Hiệp	1.170,000	1.170,000		NDTP 2: 390 NDTP 6: 530 NDTP 7: 250		
27	Xã Bình An	1.170,000	1.170,000		NDTP 6: 484 NDTP 7: 686		
28	Xã Hoài Ân	1.170,000	1.170,000		NDTP 1: 380 NDTP 6: 390 NDTP 7: 400		
29	Xã Ân Tường	390,000	390,000		NDTP 1: 95 NDTP 6: 155 NDTP 7: 140		
30	Xã Kim Sơn	390,000	390,000		NDTP 1: 390		
31	Xã Ân Hào	1.170,000	1.170,000		NDTP 1: 410 NDTP 6: 460 NDTP 7: 300		
32	Xã Canh Vinh	780,000	780,000		NDTP 2: 20 NDTP 6: 660 NDTP 7: 100		

STT	NỘI DUNG	Dự toán phân bổ năm 2025			Phân bổ chi tiết theo Nội dung thành phần tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
33	Xã Vĩnh Thạnh	390,000	390,000		NDTP 3: 240 NDTP 7: 100 NDTP 10: 50		
34	Xã Vĩnh Thịnh	1.950,000	1.950,000		NDTP 3: 700 NDTP 7: 950 NDTP 9: 50 NDTP 10 250		
35	Xã Vĩnh Quang	390,000	390,000		NDTP 7: 390		
36	Xã An Lão	500,000		500,000		NDTP 2: 300 NDTP 3: 60 NDTP 6: 140	
37	Dự toán chờ phân bổ	5.840,680	4.990,580	850,100			
37.1 PHÂN BỔ TIẾP CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG							
	Phân bổ cho các xã hỗ trợ Dự án liên kết được phê duyệt năm 2025 thuộc Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, Phát triển kinh tế nông thôn.	4.837,160	4.837,160				
	Xã Bình Hiệp						
	Hỗ trợ Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lạc trên địa bàn xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	1.314,791	1.314,791		NDTP 3		UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 03/01/2025
	Xã Bình Phú						
	Hỗ trợ Kế hoạch liên kết chăn nuôi gắn với tiêu thụ gà mía thuần trên địa bàn các huyện thuộc tỉnh Bình Định	1.197,988	1.197,988		NDTP 3		UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 14/01/2025
	Xã Vạn Đức						
	Hỗ trợ Dự án liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo trên địa bàn xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	2.324,381	2.324,381		NDTP 3		UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 29/4/2025
37.2	Dự toán còn lại chờ phân bổ	1.003,520	153,420	850,100			*

* Ghi chú: Kinh phí còn lại chờ phân bổ giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phân bổ chi tiết các nội dung thành phần để thực hiện Chương trình cho các cơ quan, đơn vị và địa phương theo đúng quy định. 

PHỤ LỤC SỐ 06

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THỊ HƯỞNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán phân bổ năm 2025			Phân bổ chi tiết theo Nội dung thành phần tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
	Tổng số	59.554,495	55.393,508	4.160,987			
1	Phường Pleiku	84,000	84,000	0,000	NDTP số 7: 27; NDTP số 9: 27; NDTP số 11: 30		
2	Phường Diên Hồng	81,000	81,000		NDTP số 7: 26; NDTP số 9: 25; NDTP số 11: 30		
3	Phường An Phú	271,000	271,000		NDTP số 7: 70; NDTP số 9: 141; NDTP số 11: 60		
4	Xã Biển Hồ	3.035,000	2.826,000	209,000	NDTP số 8: 2640; NDTP số 9: 27; NDTP số 11: 159	NDTP số 8: 189; NDTP số 11: 20	
5	Xã Gào	174,000	174,000		NDTP số 7: 27; NDTP số 9: 64; NDTP số 11: 83		
6	Phường An Khê	121,000	121,000		NDTP số 03: 100; NDTP số 11: 21		
7	Phường An Bình	2.705,859	2.680,859	25,000	NDTP số 03 :294; NDTP số 06: 100; NDTP số 7: 2.246,769; NDTP số 11: 40,09	NDTP số 11: 25	
8	Xã Cửu An	3.133,000	3.133,000	0,000	NDTP số 03: 238,5; NDTP số 02: 2.639; NDTP số 06: 150; NDTP số 11: 105,5.		
9	Xã Kbang	210,036	210,036		NDTP số 06: 90; NDTP số 07: 70; NDTP số 11: 50,036;		
10	Xã Kông Bơ La	264,820	264,820	0,000	NDTP số 06: 90; NDTP số 07: 126; NDTP số 11: 48,820;		
11	Xã Tơ Tung	40,000	40,000	0,000	NDTP số 11: 40;		
12	Xã Krong	100,004	100,004	0,000	NDTP số 06: 0,04; NDTP số 07: 70; NDTP số 11: 30;		

STT	NỘI DUNG	Dự toán phân bổ năm 2025			Phân bổ chi tiết theo Nội dung thành phần tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
13	Xã Sơn Lang	42,773	42,773	0,000	NDTP số 06: 0,0116 NDTP số 11: 42,761;		
14	Xã Đak Rong	176,180	176,180	0,000	NDTP số 06: 60,18 NDTP số 07: 56; NDTP số 11: 60;		
15	Xã Đak Đoa	906,000	804,000	102,000	NDTP số 06: 200; NDTP số 07: 100; NDTP số 11: 250; NDTP số 3: 254	NDTP số 9: 20; NDTP số 10: 45; NDTP số 11: 20 NDTP số 3: 17	
16	Xã Kon Gang	271,000	210,000	61,000	NDTP số 06: 80; NDTP số 07: 50; NDTP số 11: 10; NDTP số 3: 70	NDTP số 3: 61	
17	Xã Ia Băng	189,000	172,000	17,000	NDTP số 06: 80; NDTP số 07: 50; NDTP số 11: 10; NDTP số 3: 32	NDTP số 3: 17	
18	Xã KDang	278,000	268,000	10,000	NDTP số 06: 80; NDTP số 07: 33; NDTP số 11: 90; NDTP số 3: 65	NDTP số 3: 10	
19	Xã Đak Somei	30,000	30,000	0,000	NDTP số 11: 30		
20	Xã Mang Yang	438,600	438,600		NDTP số 2: 322 NDTP số 6: 40 NDTP số 7: 38 NDTP số 11: 38,6		
21	Xã Lơ Pang	83,000	83,000		NDTP số 7: 18; NDTP số 11: 65		
22	Xã Kon Chiêng	45,000	45,000	0,000	NDTP số 11: 45		
23	Xã Hra	255,010	215,010	40,000	NDTP số 3: 35 NDTP số 6: 110 NDTP số 7: 20,01 NDTP số 11: 50	NDTP số 9: 20 NDTP số 11: 20	
24	Xã Ayun	170,500	170,500	0,000	NDTP số 6: 100 NDTP số 7: 18 NDTP số 11: 52,5		
25	Xã Ia Ly	185,000	175,000	10,000	NDTP số 10: 45; NDTP số 11: 130	NDTP số 3: 10	
26	Xã Chư Păh	380,000	360,000	20,000	NDTP số 10: 45; NDTP số 11: 315	NDTP số 3: 20	
27	Xã Ia Khuol	621,000	585,000	36,000	NDTP số 10: 45; NDTP số 11: 540	NDTP số 3: 36	
28	Xã Ia Phí	365,000	355,000	10,000	NDTP số 10: 45; NDTP số 11: 310	NDTP số 3: 10	

STT	NỘI DUNG	Dự toán phân bổ năm 2025			Phân bổ chi tiết theo Nội dung thành phần tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
29	Xã Ia Grai	108,000	68,000	40,000	NDTP số 10: 45; NDTP số 11: 23	NDTP số 9: 20; NDTP số 11: 20	
30	Xã Ia Krái	45,000	0,000	45,000		NDTP số 10: 45	
31	Xã Ia Hrug	943,565	823,565	120,000	NDTP số 3: 544; NDTP số 7: 210; NDTP số 10: 45; NDTP số 11: 24,565	NDTP số 9: 60; NDTP số 11: 60	
32	Xã Ia Chia	129,000	44,000	85,000	NDTP số 11: 44	NDTP số 9:20; NDTP số 45; NDTP số 11: 20	
33	Xã Đak Pơ	215,090		215,090		NDTP số 06: 140; NDTP số 11: 75,09	
34	Xã Ya Hội	68,074	0,000	68,074		NDTP số 06: 40; NDTP số 7: 28; NDTP số 10: 0,01; NDTP số 11: 0,0639	
35	Xã Kông Chro	29,050	24,050	5,000	NDTP số 11: 19,05; NDTP số 10: 5	NDTP số 10: 5	
36	Xã Ya Ma	10,400	10,400		NDTP số 11: 9,4; NDTP số 10: 1		
37	Xã Chư Krey	10,000	5,000	5,000	NDTP số 10: 5	NDTP số 10: 5	
38	Xã SRó	30,000	30,000		NDTP số 11: 30		
39	Xã Đăk Song	20,000	10,000	10,000	NDTP số 10: 10	NDTP số 10: 10	
40	Xã Chơ Long	3,000	3,000		NDTP số 11: 3		
41	Xã Đức Cơ	69,036	69,036		NDTP số 6: 69,036		
42	Xã Ia Dok	360,000	360,000		NDTP số 6: 300; NDTP số 11: 60.		
43	Xã Ia Krêl	552,116	532,116	20,000	NDTP số 11: 90; NDTP số 6: 442,116	NDTP số 11: 20	
44	Xã Ia Pnôn	100,000	100,000		NDTP số 6: 100		
45	Xã Ia Dom	230,090	230,090		NDTP số 6: 230; NDTP số 11: 0,9		
46	Xã Ia Nan	310,000	310,000		NDTP số 6: 280; NDTP số 11: 30		
47	Xã Chư Prông	543,051	543,051	0,000	NDTP số 3: 463; NDTP số 6: 50; NDTP số 11: 30,051		
48	Xã Bàu Cạn	629,038	549,038	80,000	NDTP số 3: 498; NDTP số 6: 50; NDTP số 11: 1,038	NDTP số 11: 80	
49	Xã Ia Boong	615,260	615,260		NDTP số 3: 570; NDTP số 11: 45,260		
50	Xã Ia Lâu	422,000	422,000		NDTP số 3: 392; NDTP số 11: 30		
51	Xã Ia Pia	570,000	570,000		NDTP số 3: 510; NDTP số 6: 30; NDTP số 11: 30		
52	Xã Ia Tôr	427,899	427,899		NDTP số 3: 387; NDTP số 11: 40,899		
53	Xã Ia Púch	205,000	205,000		NDTP số 03: 205		
54	Xã Ia Mơ	30,000	30,000		NDTP số 11: 30		

STT	NỘI DUNG	Dự toán phân bổ năm 2025			Phân bổ chi tiết theo Nội dung thành phần tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
55	Xã Chư Sê	1.116,000	1.045,000	71,000	NDTP số 11: 1.045;	NDTP số 11: 71	
56	Xã Bờ Ngoong	120,000	120,000		NDTP số 11: 120;		
57	Xã Ia Ko	75,400	75,400		NDTP số 11: 75,4;		
58	Xã Albá	52,500	52,500		NDTP số 11: 52,5		
59	Xã Pờ Tó	342,308	342,308		NDTP số 11: 342,308;		
60	Xã Ia Pa	926,784	839,784	87,000	NDTP số 11: 839,784	NDTP số 11: 87	
61	Xã Ia Tul	1.226,000	1.226,000		NDTP số 11: 1.226;		
62	Xã Phú Thiện	4.658,076	4.559,561	98,515	NDTP số 3: 2.985; NDTP số 6: 445; NDTP số 11: 100; NDTP số 7: 1029,56	NDTP số 11: 26; NDTP số 9: 20; NDTP số 11: 20; NDTP số 7: 32,515.	
63	Xã Chư A Thai	1.419,809	1.291,809	128,000	NDTP số 6: 220; NDTP số 11: 130; NDTP số 7: 941,809	NDTP số 9: 40; NDTP số 11: 47; NDTP số 7: 41.	
64	Xã Ia Hiao	4.583,800	4.482,280	101,520	NDTP số 3: 2.980; NDTP số 6: 370; NDTP số 7: 1032,28 NDTP số 11: 100.	NDTP số 9: 20; NDTP số 11: 47; NDTP số 7: 34,52.	
65	Xã Phú Túc	56,323	56,263	0,060	NDTP số 11: 56,263;	NDTP số 11: 0,06;	
66	Xã Ia Dreh	72,536	63,536	9,000	NDTP số 11: 63,536;	NDTP số 11: 9;	
67	Xã Ia Rsai	26,040	21,040	5,000	NDTP số 11: 21,040;	NDTP số 11: 5;	
68	Xã Uar	64,721	64,621	0,100	NDTP số 11: 64,621;	NDTP số 11: 0,1	
69	Xã Chư Pưh	247,219	247,219		NDTP số 11: 49,7 NDTP số 6: 141,519 NDTP 3: 56		
70	Xã Ia Le	404,700	404,700		NDTP số 11: 10,7 NDTP số 3: 256,5 NDTP số 6: 134,5 NDTP số 7: 3		
71	Xã Ia Hnú	195,675	195,675		NDTP số 11: 31,975 NDTP số 3: 78,4 NDTP số 6: 85,3		
72	Dự toán còn lại chờ phân bổ	22.636,153	20.208,525	2.427,628			*

Ghi chú: *Kinh phí còn lại chờ phân bổ giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phân bổ chi tiết cho các xã, phường để thực hiện Chương trình theo đúng quy định